



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Thái Nguyên*

Số 41 + 42

Ngày 10 tháng 6 năm 2026

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

04/06/2026	Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND Quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương làm cơ sở xác định chi phí tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
05/06/2026	Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp liên ngành về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	5
05/06/2026	Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Thái Nguyên	16

05/06/2026	Quyết định số 55/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với các loại đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; điều kiện và diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất; xác định diện tích đất ở đối với các trường hợp chưa xác định cụ thể diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	38
05/06/2026	Quyết định số 56/2026/QĐ-CTUBND Phân cấp thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	53
05/06/2026	Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định chế độ nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc tỉnh Thái Nguyên	55
07/06/2026	Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	64
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH MAI		
01/06/2026	Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Thanh Mai	73

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 6 năm 2026

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương làm cơ sở xác định chi phí tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 566/TTr-SNV ngày 06 tháng 5 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương làm cơ sở xác định chi phí tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương làm cơ sở xác định chi phí tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Người lao động, người quản lý doanh nghiệp tham gia thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công; doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết định giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công và thanh toán kinh phí thực hiện sản phẩm, dịch vụ công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3. Hệ số điều chỉnh ( $H_{dc}$ ) tăng thêm tiền lương**

Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương làm cơ sở xác định chi phí tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, như sau:

1. Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ( $H_{dc}$ ) vùng II là 0,6.
2. Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ( $H_{dc}$ ) vùng III, IV là 0,5.

**Điều 4. Nguyên tắc áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương**

1. Việc xác định các xã, phường thuộc vùng II, III, IV được thực hiện theo địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu do Chính phủ quy định từng thời kỳ.

2. Sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện phát sinh trên địa bàn vùng nào thì áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ( $H_{dc}$ ) của vùng đó. Trường hợp sản phẩm, dịch vụ công do một doanh nghiệp thực hiện phát sinh trên nhiều địa bàn khác nhau thì sản phẩm, dịch vụ công thực hiện phát sinh trên địa bàn vùng nào thì áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương ( $H_{dc}$ ) của vùng đó.

3. Mức lương cơ sở làm căn cứ xác định chi phí tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước là mức lương cơ sở do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Dương Văn Lượng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế phối hợp liên ngành về giải quyết việc nuôi con nuôi  
có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12;*

*Căn cứ Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13;*

*Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13;*

*Căn cứ Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi; Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nuôi con nuôi; Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em;*

*Căn cứ Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;*

*Căn cứ Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi; Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 07/2023/TT-BTP;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 65/TTr-STP ngày 26 tháng 5 năm 2026.*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp liên ngành về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp liên ngành về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

2. Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về ban hành Quy chế phối hợp liên ngành về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tư pháp, Tài chính, Y tế; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nông Quang Nhất**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ

**Phối hợp liên ngành về giải quyết việc nuôi con nuôi  
có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND  
ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, hình thức, nội dung phối hợp liên ngành và trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Công an tỉnh; các Sở: Tư pháp, Y tế, Tài chính; Báo và Phát thanh, truyền hình Thái Nguyên.
- Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).
- Các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi là cơ sở trợ giúp xã hội) và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

#### Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

- Tuân thủ quy định của pháp luật về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài và các Điều ước quốc tế về nuôi con nuôi mà Việt Nam là thành viên.
- Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan đơn vị phối hợp.
- Bảo đảm tính chủ động, thường xuyên, chặt chẽ, kịp thời, đúng quy trình, thủ tục trong quá trình phối hợp giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

#### Điều 4. Hình thức phối hợp

- Trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc cung cấp thông tin bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.
- Tổ chức họp liên ngành.
- Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết.
- Thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành.
- Các hình thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật.

**Chương II**  
**NỘI DUNG PHỐI HỢP TRONG GIẢI QUYẾT**  
**VIỆC NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

**Điều 5. Phối hợp trong việc lập biên bản, tìm người tạm thời nuôi dưỡng và tiếp nhận trẻ em bị bỏ rơi vào cơ sở trợ giúp xã hội**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm

a) Lập biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi

Ngay sau khi nhận được thông báo về việc trẻ em bị bỏ rơi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Trưởng công an cấp xã có trách nhiệm tổ chức lập biên bản theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch. Trường hợp Trưởng Công an cấp xã nơi trẻ em bị bỏ rơi lập biên bản thì ngay sau khi tổ chức lập biên bản, Công an cấp xã thực hiện bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục tìm người hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng trẻ em.

b) Tìm cá nhân, gia đình hoặc tổ chức tạm thời chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em

Sau khi lập biên bản, nếu có cá nhân, gia đình cư trú tại địa bàn Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký nhận chăm sóc trẻ em thì Ủy ban nhân dân cấp xã lựa chọn cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế; giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em.

Trường hợp trên địa bàn Ủy ban nhân dân cấp xã không có cá nhân, gia đình nào đăng ký nhận chăm sóc thay thế hoặc tạm thời nuôi dưỡng trẻ em thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành lập hồ sơ chuyển trẻ em vào cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định.

c) Niêm yết công khai tìm cha, mẹ đẻ cho trẻ em tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

d) Đăng ký khai sinh cho trẻ em

Hết thời hạn niêm yết, nếu không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho cá nhân, gia đình hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em để tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ em.

## 2. Cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm

a) Tiếp nhận ngay trẻ em bị bỏ rơi theo quy định của pháp luật, đồng thời phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền để hoàn thiện các thủ tục theo quy định.

b) Hết thời hạn niêm yết tìm cha, mẹ đẻ của trẻ em, cơ sở trợ giúp đang nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ thực hiện thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

## **Điều 6. Phối hợp trong việc rà soát, tìm người nhận trẻ em làm con nuôi**

### 1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa đang được cá nhân, gia đình, tổ chức tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ 06 tháng rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi. Nếu có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản kèm theo hồ sơ trẻ em gửi Sở Tư pháp để tìm người nhận trẻ em làm con nuôi.

### 2. Trách nhiệm của cơ sở trợ giúp xã hội

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa sống ở cơ sở trợ giúp xã hội thì cơ sở trợ giúp xã hội đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi, lập hồ sơ trẻ em bao gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Nuôi con nuôi, xin ý kiến của cơ quan chủ quản.

### 3. Trách nhiệm của cơ quan chủ quản của cơ sở trợ giúp xã hội

Sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan chủ quản xem xét, có ý kiến để cơ sở trợ giúp xã hội gửi Sở Tư pháp thực hiện thủ tục thông báo tìm người nhận con nuôi theo quy định.

### 4. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Khi tiếp nhận hồ sơ trẻ em theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nếu có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đăng ký nhu cầu nhận con nuôi theo quy định tại Điều 16 Luật Nuôi con nuôi, Sở Tư pháp kiểm tra điều kiện của người nhận con nuôi trước khi giao nhận hồ sơ trẻ em cho người nhận con nuôi và giới thiệu người nhận con nuôi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đăng ký nhu cầu nhận con nuôi, Sở Tư pháp thông báo tìm người nhận trẻ em làm con nuôi theo phương thức và thời hạn quy định tại điểm c khoản 2 Điều 15 Luật Nuôi con nuôi.

b) Trong thời hạn thông báo trên phạm vi toàn tỉnh, nếu có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đăng ký nhu cầu nhận con nuôi theo quy định tại Điều 16 của Luật Nuôi con nuôi, Sở Tư pháp thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này. Sau khi hết thời hạn thông báo, nếu không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi, Sở Tư pháp gửi danh sách trẻ em cho Cục Hành chính tư pháp, Bộ Tư pháp để thông báo tìm người nhận con nuôi trên phạm vi toàn quốc.

c) Trong thời hạn thông báo trên phạm vi toàn quốc, nếu công dân Việt Nam thường trú ở trong nước có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận trẻ em làm con nuôi thì liên hệ với Sở Tư pháp để thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

Hết thời hạn thông báo trên phạm vi toàn quốc mà không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi, ngay sau khi nhận được thông báo của Cục Hành chính tư pháp - Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp thực hiện như sau:

Đối với trẻ em do cơ sở trợ giúp xã hội trẻ em lập hồ sơ gửi Sở Tư pháp: Sở Tư pháp thực hiện xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài. Sau khi xác nhận trẻ em đủ điều kiện được cho làm con nuôi ở nước ngoài, Sở Tư pháp gửi Cục Hành chính tư pháp - Bộ Tư pháp hồ sơ gồm các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Nuôi con nuôi theo quy định.

Đối với trẻ em do Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, lập danh sách gửi Sở Tư pháp: Trên cơ sở thông báo của Cục Hành chính tư pháp - Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đưa trẻ vào cơ sở trợ giúp xã hội nếu trẻ không được chăm sóc thay thế bằng hình thức phù hợp khác theo quy định pháp luật.

6. Báo và Phát thanh, truyền hình Thái Nguyên có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp trong việc đảm bảo kịp thời đăng tải thông tin về việc tìm gia đình thay thế cho trẻ em theo quy định.

### **Điều 7. Phối hợp trong việc xác minh hồ sơ của trẻ em bị bỏ rơi được cho làm con nuôi nước ngoài**

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh xác minh nguồn gốc trẻ em đối với các trường hợp trẻ em bị bỏ rơi được cho làm con nuôi ở nước ngoài.

2. Công an tỉnh có trách nhiệm

a) Xác minh về nguồn gốc trẻ em theo đề nghị của Sở Tư pháp.

Trường hợp xác định được cha, mẹ đẻ của trẻ em thì nêu rõ họ, tên, nơi cư trú và các thông tin khác (nếu có) của cha, mẹ đẻ của trẻ em. Trường hợp hồ sơ trẻ em thể hiện thông tin cha, mẹ đẻ của trẻ em cư trú ở địa phương khác, Công an tỉnh nơi giải quyết việc nuôi con nuôi trực tiếp xác minh hoặc gửi văn bản đề nghị Công an cấp tỉnh nơi có thông tin cư trú của cha, mẹ đẻ của trẻ em xác minh.

b) Thực hiện rút ngắn tối đa thời hạn xác minh nguồn gốc trẻ em theo quy định; trong đó ưu tiên đẩy nhanh đối với trẻ em thuộc diện khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo nhằm tạo điều kiện để trẻ em sớm tìm được gia đình thay thế ở nước ngoài và được chữa trị, chăm sóc sức khỏe trong điều kiện y tế phù hợp.

c) Phối hợp với Sở Tư pháp trong trường hợp cần tiếp tục xác minh bổ sung về nguồn gốc trẻ em.

### **Điều 8. Phối hợp trong việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài**

Việc giới thiệu trẻ em không thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định số 24/2019/NĐ-CP làm con nuôi người nước ngoài phải bảo đảm các căn cứ để giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài quy định tại Điều 35 Luật Nuôi con nuôi. Tùy từng trường hợp cụ thể, Sở Tư pháp lựa chọn hình thức phối hợp liên ngành để tham mưu, tư vấn trong việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài bằng một trong những hình thức sau:

1. Tổ chức họp liên ngành để xem xét, giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

Sở Tư pháp chủ trì tổ chức họp liên ngành để xem xét, giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài. Thành phần tham gia gồm đại diện lãnh đạo các cơ quan, đơn vị: Sở Y tế, Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ sở trợ giúp xã hội có trẻ em được giới thiệu làm con nuôi người nước ngoài. Trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp có thể mời chuyên gia tâm lý, gia đình, xã hội tham gia ý kiến nhằm bảo đảm tính khách quan và lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Trên cơ sở hồ sơ của người nhận nuôi, Sở Tư pháp xây dựng phương án giới thiệu trẻ em và gửi tài liệu liên quan cho các đại biểu tham gia họp liên ngành để nghiên cứu, cho ý kiến. Các đại biểu tham gia họp liên ngành thảo luận, đánh giá các phương án giới thiệu trẻ em cho người nhận nuôi.

Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở Tư pháp chủ trì cuộc họp, tổng hợp ý kiến và kết luận về phương án giới thiệu trẻ em. Căn cứ kết luận của cuộc họp liên ngành, Sở Tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tư pháp về kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài theo quy định.

## 2. Lấy ý kiến bằng văn bản về việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài

Sở Tư pháp gửi văn bản kèm theo tài liệu liên quan cho các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này để đề nghị cho ý kiến về phương án giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài. Các cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm nghiên cứu, trả lời bằng văn bản gửi Sở Tư pháp.

Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị, Sở Tư pháp tổng hợp, tiếp thu hoặc giải trình và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tư pháp về kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài theo quy định.

## **Điều 9. Phối hợp trong việc quản lý chi phí giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài**

1. Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo cho Sở Tư pháp và các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh về số chi phí giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài do Cục Hành chính tư pháp - Bộ Tư pháp chuyển về địa phương (nếu có). Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan sử dụng, chấp hành, quyết toán kinh phí theo quy định pháp luật.

2. Các đơn vị tham gia giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài có trách nhiệm:

a) Lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm bảo đảm cho công tác giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài, trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Sử dụng, chấp hành, quyết toán kinh phí và báo cáo việc sử dụng kinh phí theo quy định.

### **Chương III**

## **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN**

### **Điều 10. Sở Tư pháp**

1. Chủ trì tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết theo đề nghị của cơ quan phối hợp; tăng cường thông tin, tuyên truyền phổ biến pháp luật về nuôi con nuôi và công ước La Hay ngày 29 tháng 5 năm 1993 về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực con nuôi quốc tế.

3. Chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch hoặc đề xuất nội dung phối hợp liên ngành trong việc giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

4. Chủ động chuẩn bị nội dung, tổ chức các cuộc họp liên ngành hoặc trao đổi nội dung cần phối hợp bằng văn bản, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, đơn vị; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các trường hợp chậm trễ, không phối hợp hoặc phát sinh vướng mắc vượt thẩm quyền.

### **Điều 11. Công an tỉnh**

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan trong việc xác minh nguồn gốc của trẻ em bị bỏ rơi được cho làm con nuôi người nước ngoài theo Quy chế này.

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý hành vi phạm pháp luật trong lĩnh vực nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

3. Tham gia ý kiến bằng văn bản hoặc cử thành viên tham gia họp liên ngành, tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành (nếu có).

### **Điều 12. Sở Y tế**

1. Tham gia ý kiến bằng văn bản hoặc cử thành viên tham gia họp liên ngành, tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành (nếu có).

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm túc việc cấp các giấy tờ về sự kiện sinh, phối hợp lập hồ sơ trẻ em bị bỏ rơi đảm bảo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tạo điều kiện thuận lợi trong trường hợp có xác minh nguồn gốc trẻ em bị bỏ rơi tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc các sự kiện sinh khác theo yêu cầu của Công an tỉnh, Sở Tư pháp.

4. Chủ trì đôn đốc, hướng dẫn các cơ sở trợ giúp xã hội rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi đối với trẻ em đang sống tại cơ sở và lập hồ sơ trẻ em cần tìm gia đình thay thế để thực hiện việc tìm gia đình thay thế cho trẻ em.

### **Điều 13. Báo và Phát thanh Truyền hình Thái Nguyên**

1. Đăng tải thông báo tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ em khi có đề nghị của Sở Tư pháp hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Phối hợp tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trẻ em và về nuôi con nuôi trên địa bàn tỉnh.

**Điều 14. Sở Tài chính**

Trên cơ sở đề xuất của các cơ quan, đơn vị liên quan, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí cho hoạt động giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài theo quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 15. Các cơ sở trợ giúp xã hội**

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, chủ động triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định pháp luật về nuôi con nuôi và các quy định tại Quy chế này.

2. Kịp thời tiếp nhận trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt vào cơ sở theo đúng quy định, đảm bảo lợi ích tốt nhất của trẻ.

3. Chủ động đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi đang sống ở cơ sở trợ giúp xã hội để thực hiện thủ tục thông báo tìm người nhận con nuôi theo quy định.

4. Tham gia ý kiến bằng văn bản hoặc cử thành viên tham gia họp liên ngành, tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành (nếu có).

**Điều 16. Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Tăng cường thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nuôi con nuôi và Công ước La Hay ngày 29 tháng 5 năm 1993 về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực con nuôi quốc tế trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

2. Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đảm bảo quy trình, thủ tục theo quy định pháp luật.

**Điều 17. Chế độ thông tin, báo cáo**

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo định kỳ hoặc đột xuất những vấn đề có liên quan đến phạm vi áp dụng của Quy chế này theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

2. Sở Tư pháp tổng hợp báo cáo định kỳ 6 tháng, hằng năm và đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình giải quyết thủ tục hành chính về nuôi con nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 18. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực các nội dung phối hợp trong giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước.

**Điều 19. Điều khoản thi hành**

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức có liên quan kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tư pháp) để xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 6 năm 2026

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về Công tác văn thư;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 của Chính phủ quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ;*

*Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;*

*Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 126/TTr-SKH-CN ngày 29 tháng 5 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Thái Nguyên.

#### **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành liên thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh thay thế một số điều của Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành liên thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2018 hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ

### Quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND)

## Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là Hệ thống QLVBDH).

2. Quy chế này không áp dụng đối với các văn bản, tài liệu và hồ sơ có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Những nội dung liên quan đến công tác văn thư, lưu trữ và giao dịch điện tử không được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định tại Luật Giao dịch điện tử năm 2023, Luật Lưu trữ năm 2024, Luật Chuyển đổi số năm 2025, Nghị định số 30/2020/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:

a) Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp (tỉnh, xã).

b) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức quy định tại Khoản 1 Điều này đã được cấp tài khoản tham gia vận hành, sử dụng Hệ thống QLVBDH.

3. Doanh nghiệp cung cấp hạ tầng vận hành, phần mềm hệ thống, cơ quan, doanh nghiệp có hệ thống tích hợp với Hệ thống QLVBDH.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành tỉnh Thái Nguyên* là hệ thống thông tin bao gồm phần mềm ứng dụng, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu dùng để quản lý, gửi, nhận, lưu trữ và xử lý văn bản điện tử, hồ sơ công việc trên môi trường mạng cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. *Văn bản điện tử* là văn bản dưới dạng thông điệp dữ liệu được tạo lập hoặc được số hóa từ văn bản giấy và trình bày đúng thể thức, kỹ thuật, định dạng theo quy định.

3. *Chữ ký số chuyên dùng công vụ* là chữ ký số được sử dụng trong hoạt động công vụ và được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ.

4. *Tài khoản* bao gồm tên đăng nhập (username) và mật khẩu (password) hoặc các phương thức định danh điện tử khác (như nền tảng định danh và xác thực điện tử VNeID) được cấp cho cá nhân, cơ quan, tổ chức để truy cập và khai thác Hệ thống QLVBĐH.

5. *Mã định danh điện tử* là tập hợp các ký tự dùng để định danh các cơ quan, tổ chức phục vụ việc kết nối, chia sẻ dữ liệu và trao đổi văn bản điện tử.

6. *Trợ lý ảo* là phần mềm ứng dụng tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ người dùng thực hiện các tác vụ như tóm tắt văn bản, kiểm tra lỗi thể thức, tìm kiếm thông tin và gợi ý quy trình xử lý văn bản.

7. *Dữ liệu số* là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự được lưu trữ, xử lý và truyền tải bằng phương tiện điện tử trên Hệ thống QLVBĐH.

8. *Tài sản số* là các nguồn tài nguyên dữ liệu, hồ sơ điện tử có giá trị được hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan nhà nước trên Hệ thống QLVBĐH, được bảo hộ và quản lý theo quy định của pháp luật.

9. *Trực liên thông văn bản* là giải pháp kỹ thuật kết nối các Hệ thống QLVBĐH của các cơ quan, đơn vị để thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử xuyên suốt từ cấp Trung ương đến cấp tỉnh, cấp xã.

### **Điều 4. Nguyên tắc chung và giá trị pháp lý của văn bản điện tử**

#### **1. Nguyên tắc quản lý và sở hữu**

a) Hệ thống QLVBĐH là công cụ phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo và điều hành thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh.

b) Dữ liệu, hồ sơ điện tử hình thành trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên Hệ thống QLVBDH được quản lý, khai thác và sử dụng theo quy định của pháp luật; toàn bộ dữ liệu số phát sinh trong quá trình vận hành Hệ thống QLVBDH thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

c) Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối, trực tiếp quản lý và chịu trách nhiệm tham mưu duy trì hoạt động ổn định, an toàn, thông suốt của Hệ thống QLVBDH.

## **2. Giá trị pháp lý của văn bản**

a) Văn bản điện tử được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật có giá trị pháp lý như bản gốc văn bản.

b) Thông tin trên Hệ thống QLVBDH được thừa nhận là chứng cứ pháp lý trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, thanh tra, kiểm tra và các hoạt động công vụ khác.

## **3. Nguyên tắc sử dụng**

a) Việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan, đơn vị phải được thực hiện đồng bộ, thông suốt trên Hệ thống QLVBDH, bảo đảm tính xác thực và toàn vẹn của dữ liệu.

b) Các cơ quan, đơn vị và cá nhân tham gia Hệ thống QLVBDH phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về bảo mật tài khoản và an toàn thông tin mạng.

c) Ưu tiên sử dụng hoàn toàn văn bản điện tử trong quy trình nghiệp vụ; chỉ sử dụng văn bản giấy trong các trường hợp đặc biệt theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do sự cố kỹ thuật bất khả kháng.

## **4. Bảo mật thông tin**

a) Mọi thông tin trao đổi, xử lý văn bản trên Hệ thống QLVBDH được bảo đảm bí mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và an ninh mạng.

b) Nghiêm cấm mọi hành vi can thiệp trái phép, phá hoại hoặc làm sai lệch dữ liệu trên Hệ thống QLVBDH.

## **Điều 5. Nguyên tắc “Số hóa đầu nguồn” và “Dữ liệu chỉ cung cấp một lần”**

### **1. Nguyên tắc “Số hóa đầu nguồn”**

a) Mọi văn bản, hồ sơ hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, đơn vị phải được tạo lập dưới dạng dữ liệu số ngay từ khi phát sinh.

b) Ưu tiên xử lý công việc hoàn toàn trên môi trường điện tử; hạn chế tối đa việc in ấn văn bản giấy để ký tay và quét (scan) để tải lên Hệ thống QLVBDH; khuyến khích sử dụng các định dạng tệp tin điện tử gốc để bảo đảm khả năng khai thác, chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu.

## **2. Nguyên tắc “Dữ liệu chỉ cung cấp một lần”**

a) Thông tin, dữ liệu đã được các cơ quan nhà nước tạo lập, xác thực và lưu trữ trên Hệ thống QLVBĐH hoặc các cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh thì không được yêu cầu cá nhân, tổ chức cung cấp lại khi thực hiện các quy trình nghiệp vụ có liên quan.

b) Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tự khai thác, trích xuất dữ liệu từ Hệ thống QLVBĐH thông qua các cổng kết nối API để phục vụ công tác báo cáo, thống kê và điều hành.

## **3. Tính chính xác và duy nhất của dữ liệu**

a) Dữ liệu trên Hệ thống QLVBĐH phải đảm bảo các tiêu chí “đúng, đủ, sạch, sống”.

b) Mỗi văn bản, hồ sơ điện tử được định danh bằng một mã duy nhất trên toàn hệ thống để phục vụ việc tra cứu, kết nối và liên thông giữa các cấp chính quyền.

## **4. Khai thác dữ liệu số**

a) Dữ liệu số trên Hệ thống QLVBĐH được xem là tài nguyên dùng chung của tỉnh.

b) Các cơ quan, đơn vị có quyền khai thác dữ liệu thuộc phạm vi quản lý và dữ liệu dùng chung theo phân quyền để phục vụ công tác chuyên môn, trừ các nội dung thuộc bí mật nhà nước hoặc quy định bảo mật riêng.

## **Chương II**

### **QUẢN TRỊ HỆ THỐNG VÀ TÀI SẢN SỐ**

#### **Điều 6. Tên gọi, địa chỉ truy cập và quy tắc tài khoản**

**1. Tên gọi:** Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành tỉnh Thái Nguyên.

#### **2. Địa chỉ truy cập**

a) Truy cập qua trình duyệt Web: <https://qlvb.thainguyen.gov.vn>.

b) Truy cập qua ứng dụng thiết bị di động (nền tảng Android và iOS). Ứng dụng di động có tên “QLVBĐH tỉnh Thái Nguyên” trên Kho ứng dụng CH Play và App Store.

#### **3. Quy tắc đặt tên tài khoản cá nhân**

a) Tên tài khoản được thiết lập theo nguyên tắc. Tên đầy đủ kết hợp với họ và tên lót viết tắt, không dấu, không khoảng trống theo định dạng <tên><họ và tên lót viết tắt>.<tên viết tắt của đơn vị>.

b) Trường hợp cá nhân trong cùng một cơ quan có họ và tên trùng nhau, cán bộ quản trị hệ thống tại đơn vị chủ động thêm ký tự số hoặc ký tự phân biệt khác để đảm bảo tính duy nhất của tài khoản.

#### **4. Quản lý mật khẩu**

a) Cá nhân sau khi được cấp tài khoản phải thực hiện thay đổi mật khẩu ngay trong lần đăng nhập đầu tiên.

b) Mật khẩu phải có độ phức tạp cao (tối thiểu 08 ký tự, bao gồm chữ hoa, chữ thường, chữ số và ký tự đặc biệt); được thay đổi định kỳ ít nhất 03 tháng một lần hoặc ngay khi có dấu hiệu lộ lọt nhằm bảo đảm an toàn thông tin.

#### **5. Quyền sở hữu tài khoản**

Tài khoản được cấp là tài sản số của cơ quan nhà nước giao cho cá nhân quản lý để thực thi công vụ; cá nhân có trách nhiệm bảo mật và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động thực hiện qua tài khoản của mình.

### **Điều 7. Quy trình cấp, khóa và thu hồi quyền truy cập dữ liệu**

#### **1. Cấp mới tài khoản**

a) Khi có nhân sự mới hoặc thay đổi vị trí công tác cần sử dụng Hệ thống QLVBĐH, cơ quan, đơn vị sử dụng tài khoản quản trị của đơn vị đã được cấp (nếu có) để khởi tạo tài khoản người dùng hoặc gửi văn bản đăng ký nhu cầu về Sở Khoa học và Công nghệ để hỗ trợ khởi tạo tài khoản.

b) Việc tạo lập tài khoản, phân quyền sử dụng theo đúng chức năng, nhiệm vụ và phạm vi dữ liệu của đơn vị, thông tin về tài khoản được trao đổi theo phương thức bảo mật mật khẩu theo quy định.

#### **2. Thay đổi quyền truy cập**

a) Khi cán bộ, công chức thay đổi chức vụ hoặc nhiệm vụ chuyên môn, cơ quan chủ quản phải thông báo bằng văn bản để Hệ thống QLVBĐH cập nhật lại phân quyền phù hợp với vai trò mới.

b) Việc thay đổi quyền truy cập phải bảo đảm nguyên tắc đúng thẩm quyền và không làm lộ lọt dữ liệu của các phòng, ban khác.

#### **3. Khóa tài khoản tạm thời**

a) Tài khoản được khóa tạm thời đối với cá nhân nghỉ phép dài ngày, đi học tập trung, không trực tiếp thực hiện nhiệm vụ trong thời gian dài, bị tạm đình chỉ công tác hoặc theo yêu cầu phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, xác minh.

b) Hệ thống QLVBDH tự động khóa tài khoản nếu người dùng nhập sai mật khẩu quá số lần quy định hoặc không đăng nhập trong thời gian 90 ngày liên tục để phòng ngừa truy cập trái phép.

#### **4. Khóa tài khoản và tài sản số**

a) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm khóa tài khoản của cán bộ, công chức, viên chức luân chuyển công tác ra khỏi cơ quan, đơn vị, nghỉ hưu hoặc thôi việc.

b) Cơ quan, đơn vị phải thông báo bằng văn bản cho Sở Khoa học và Công nghệ để thực hiện khóa tài khoản theo quy định ngay sau ngày làm việc cuối cùng của cán bộ, công chức, viên chức luân chuyển công tác ra khỏi cơ quan, đơn vị, nghỉ hưu hoặc thôi việc.

c) Trước khi tài khoản bị thu hồi, cá nhân có trách nhiệm tạo lập đầy đủ hồ sơ điện tử theo quy định trên Hệ thống QLVBDH.

### **Chương III**

## **NGHIỆP VỤ XỬ LÝ VĂN BẢN TRÊN HỆ THỐNG QLVBDH**

### **Điều 8. Tiếp nhận và phân phối văn bản đến điện tử**

#### **1. Tiếp nhận văn bản điện tử**

a) Văn thư cơ quan có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra Hệ thống QLVBDH để tiếp nhận văn bản điện tử gửi đến từ các cơ quan, đơn vị qua Trục liên thông văn bản.

b) Đối với văn bản gửi đến qua Hệ thống QLVBDH, Văn thư phải kiểm tra tính xác thực, tính toàn vẹn của văn bản và chữ ký số trước khi tiếp nhận. Trường hợp văn bản không đúng quy định (sai địa chỉ, chữ ký số không hợp lệ), Văn thư thực hiện trả lại ngay trên Hệ thống QLVBDH và nêu rõ lý do.

c) Đối với văn bản giấy gửi đến, Văn thư thực hiện số hóa văn bản đến theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP và cập nhật vào Hệ thống QLVBDH như đối với văn bản điện tử để quản lý tập trung (trừ văn bản mật).

#### **2. Đăng ký văn bản đến**

a) Sau khi tiếp nhận, Văn thư thực hiện đăng ký văn bản đến vào Hệ thống QLVBDH, cập nhật đầy đủ các trường thông tin đầu vào của dữ liệu quản lý văn bản đến theo quy định tại Mục II Phần II Phụ lục VI Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

b) Hệ thống QLVBDH tự động cập số đến, ngày đến và chuyển văn bản vào Sổ đăng ký văn bản đến điện tử của cơ quan.

### **3. Trình và phân phối văn bản**

a) Văn thư trình văn bản điện tử đến người có thẩm quyền (*Lãnh đạo cơ quan hoặc người được ủy quyền*) trên Hệ thống QLVBDH ngay trong ngày làm việc, chậm nhất là trong ngày làm việc tiếp theo.

b) Lãnh đạo cơ quan xem xét, cho ý kiến chỉ đạo, phân công đơn vị/cá nhân chủ trì, phối hợp và xác định thời hạn xử lý ngay trên Hệ thống QLVBDH.

### **4. Xử lý đối với hồ sơ có số lượng tài liệu lớn hoặc định dạng không thể số hóa toàn bộ**

Trường hợp văn bản đến dạng giấy kèm theo hồ sơ có số lượng tài liệu lớn hoặc định dạng không thể số hóa toàn bộ, Văn thư cập nhật văn bản chính lên Hệ thống QLVBDH, còn hồ sơ giấy được chuyển trực tiếp đến bộ phận hoặc cá nhân được giao xử lý.

## **Điều 9. Soạn thảo, ký số và phát hành văn bản đi**

### **1. Soạn thảo văn bản**

a) Cá nhân được giao nhiệm vụ có trách nhiệm soạn thảo văn bản đi theo đúng chức năng, nhiệm vụ và nội dung chỉ đạo của lãnh đạo.

b) Trường hợp nội dung cần sự phối hợp của nhiều đơn vị trong cùng cơ quan, cá nhân chủ trì gửi dự thảo qua Hệ thống QLVBDH để xin ý kiến đóng góp; các đơn vị phối hợp có trách nhiệm phản hồi trực tiếp trên môi trường mạng để hoàn thiện dự thảo.

c) Trình dự thảo đã hoàn thiện kèm theo hồ sơ công việc (các văn bản căn cứ, ý kiến phối hợp) đến lãnh đạo phòng để kiểm tra trước khi trình lãnh đạo cơ quan.

### **2. Duyệt và ký số văn bản**

a) Lãnh đạo phòng xem xét, cho ý kiến và duyệt nội dung dự thảo trên Hệ thống QLVBDH; trường hợp chưa đảm bảo yêu cầu thì chuyển lại cho cá nhân có liên quan để chỉnh sửa, hoàn thiện.

b) Lãnh đạo cơ quan xem xét hồ sơ trình và thực hiện ký số chuyên dùng công vụ vào văn bản chính thức và chuyển cho văn thư đơn vị trên Hệ thống QLVBDH. Việc ký số thực hiện theo quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ tại Nghị định số 68/2024/NĐ-CP.

### **3. Cấp số, ngày, tháng và đóng dấu điện tử**

a) Văn thư cơ quan tiếp nhận văn bản đã được lãnh đạo ký số, thực hiện cấp số văn bản và ngày, tháng, năm từ Hệ thống QLVBDH.

b) Thực hiện ký số của cơ quan, tổ chức (lên văn bản điện tử theo quy định).

c) Đối với các văn bản có phụ lục kèm theo, Văn thư phải đảm bảo đính kèm đầy đủ và thực hiện ký số lên các phụ lục theo quy định.

#### **4. Phát hành văn bản**

a) Văn bản điện tử sau khi hoàn tất ký số của cơ quan phải được phát hành ngay trong ngày trên Hệ thống QLVBĐH, chậm nhất là trong ngày làm việc tiếp theo. Văn bản khẩn phải được phát hành và gửi ngay sau khi lãnh đạo ký duyệt văn bản.

b) Trường hợp cần phát hành văn bản giấy (theo danh mục quy định), Văn thư thực hiện in văn bản từ bản điện tử đã ký số, đóng dấu của cơ quan và gửi theo đường bưu chính.

c) Văn bản phát hành trên Hệ thống QLVBĐH phải được lưu vào Sổ đăng ký văn bản đi điện tử của cơ quan.

### **Điều 10. Quy định về thể thức, định dạng và kỹ thuật ký số**

#### **1. Thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản**

a) Đối với văn bản quy phạm pháp luật: Thực hiện nghiêm túc theo quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Đối với văn bản hành chính: Thực hiện theo quy định tại Chương II Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

c) Tất cả văn bản điện tử phải sử dụng bộ mã ký tự tiếng Việt Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001.

#### **2. Định dạng văn bản điện tử**

a) Văn bản điện tử sau khi ký số phải đạt tiêu chuẩn văn bản số hóa của bản sao sang định dạng điện tử Portable Document Format (.pdf), phiên bản 1.4 trở lên.

b) Các văn bản dự thảo, văn bản phối hợp ý kiến có thể sử dụng định dạng .docx hoặc các định dạng văn bản mở khác để thuận tiện cho việc chỉnh sửa.

#### **3. Kỹ thuật ký số**

a) Hình ảnh, vị trí chữ ký số của người có thẩm quyền là hình ảnh chữ ký của người có thẩm quyền trên văn bản giấy, màu xanh, định dạng Portable Network Graphics (.png) nền trong suốt; đặt canh giữa chức vụ của người ký và họ tên người ký”.

b) Hình ảnh, vị trí chữ ký số của cơ quan, tổ chức là hình ảnh dấu của cơ quan, tổ chức ban hành văn bản trên văn bản, màu đỏ, kích thước bằng kích thước thực tế của dấu, định dạng (.png) nền trong suốt, trùm lên khoảng 1/3 hình ảnh chữ ký số của người có thẩm quyền về bên trái”.

c) Vị trí ký số: Thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành.

#### **4. Yêu cầu về tệp tin đính kèm**

a) Dung lượng mỗi tệp tin đính kèm trên Hệ thống QLVBĐH không được vượt quá 50Mb.

b) Đối với Phụ lục cùng tệp tin với nội dung văn bản điện tử, Văn thư cơ quan chỉ thực hiện ký số văn bản và không thực hiện ký số lên Phụ lục. Đối với Phụ lục không cùng tệp tin với nội dung văn bản điện tử, Văn thư cơ quan thực hiện ký số của cơ quan, tổ chức trên từng tệp tin kèm theo. Cụ thể: Vị trí, hình ảnh chữ ký số, thông tin theo quy định tại điểm d khoản 1 Mục III phần I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

#### **Điều 11. Ứng dụng Trợ lý ảo trong quản lý và xử lý văn bản**

1. Hệ thống QLVBĐH tích hợp công cụ Trợ lý ảo dựa trên công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức nâng cao hiệu quả, tốc độ và độ chính xác trong xử lý công việc trực tuyến.

#### **2. Các chức năng hỗ trợ chính của Trợ lý ảo trên Hệ thống QLVBĐH**

a) Tóm tắt nội dung văn bản: Tự động tổng hợp các ý chính, các mốc thời gian quan trọng và đề xuất kiến nghị xử lý từ các văn bản đến có độ dài lớn hoặc hồ sơ chuyên ngành phức tạp.

b) Kiểm soát thể thức tự động: Rà soát, phát hiện và cảnh báo các lỗi về thể thức trình bày, kỹ thuật soạn thảo văn bản đi theo đúng quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP và các văn bản pháp luật về thể thức hiện hành trước khi trình lãnh đạo ký số.

c) Gợi ý phân loại và điều hướng: Dựa trên nội dung văn bản, Trợ lý ảo thực hiện gợi ý mã định danh, danh mục hồ sơ và bộ phận tiếp nhận xử lý phù hợp để hỗ trợ Văn thư và Lãnh đạo trong việc phân phối văn bản.

d) Hỗ trợ tra cứu và trích lục: Tự động tìm kiếm, liên kết và hiển thị các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh có nội dung liên quan mật thiết đến văn bản đang được xử lý để làm căn cứ tham mưu.

#### **3. Nguyên tắc sử dụng và trách nhiệm**

a) Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo phải bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, an toàn thông tin mạng và các quy định pháp luật liên quan.

b) Các thông tin, kết quả do Trợ lý ảo cung cấp chỉ có giá trị tham khảo, hỗ trợ ra quyết định và không thay thế cho quyết định của người có thẩm quyền.

c) Cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ xử lý văn bản phải chịu trách nhiệm cuối cùng về tính chính xác, tính pháp lý của nội dung văn bản và hồ sơ trước khi trình lãnh đạo ký ban hành.

#### **4. Quản lý và cập nhật công cụ**

a) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các đơn vị sử dụng Hệ thống QLVBDH, đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện huấn luyện mô hình dữ liệu, cập nhật các quy định pháp luật mới vào thuật toán của Trợ lý ảo để đảm bảo độ chính xác.

b) Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phản hồi về các sai sót kỹ thuật hoặc nội dung của Trợ lý ảo để cơ quan quản lý kịp thời điều chỉnh, tối ưu hóa.

### **Chương IV**

## **KẾT NỐI, TÍCH HỢP VÀ CHIA SẺ DỮ LIỆU**

### **Điều 12. Kết nối liên thông Trục văn bản quốc gia và nội tỉnh**

#### **1. Nguyên tắc kết nối**

a) Hệ thống QLVBDH của tỉnh phải được duy trì kết nối liên thông 3 cấp (Trung ương, tỉnh, xã) thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia và Nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu LGSP của tỉnh.

b) Việc kết nối phải bảo đảm tính liên tục, thông suốt, an toàn và bảo mật thông tin trong quá trình gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước.

#### **2. Gửi, nhận văn bản liên thông**

a) Các văn bản điện tử được phát hành trên Hệ thống QLVBDH phải được tự động chuyển qua Trục liên thông để đến tài khoản của cơ quan nhận dựa trên mã định danh điện tử.

b) Trạng thái xử lý văn bản (Đã nhận, Đã chuyển xử lý, Đang xử lý, Đã hoàn thành) phải được phản hồi kịp thời giữa các hệ thống thông qua Trục liên thông để phục vụ công tác giám sát, đôn đốc.

#### **3. Yêu cầu kỹ thuật kết nối**

a) Tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật về kết nối, tích hợp hệ thống theo quy định và hướng dẫn của các Bộ, ngành trung ương.

b) Sử dụng giao thức kết nối an toàn, bảo đảm dữ liệu không bị thay đổi hoặc chiếm đoạt trong quá trình truyền tải trên mạng.

#### **4. Trách nhiệm duy trì kết nối**

a) Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm trực tiếp quản lý, giám sát tình trạng kết nối kỹ thuật của Hệ thống QLVBĐH với Trục liên thông văn bản quốc gia và nội tỉnh.

b) Đơn vị cung cấp dịch vụ Hệ thống QLVBĐH có trách nhiệm phối hợp xử lý các sự cố kỹ thuật gây gián đoạn kết nối trong thời gian nhanh nhất, bảo đảm không làm đình trệ việc gửi, nhận văn bản của các cơ quan, đơn vị.

### **Điều 13. Tích hợp với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC**

#### **1. Nguyên tắc tích hợp**

a) Hệ thống QLVBĐH được tích hợp với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và các hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung của các Bộ, ngành Trung ương.

b) Việc tích hợp bảo đảm nguyên tắc dữ liệu chỉ cung cấp một lần, hồ sơ TTHC được luân chuyển thông suốt giữa bộ phận tiếp nhận và bộ phận chuyên môn xử lý trên môi trường điện tử.

c) Bảo đảm tính toàn vẹn và giá trị pháp lý của các văn bản, kết quả điện tử được trao đổi giữa Hệ thống QLVBĐH và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.

#### **2. Trách nhiệm phối hợp kỹ thuật**

a) Đơn vị cung cấp, vận hành hệ thống QLVBĐH thực hiện kết nối, tích hợp hệ thống theo chỉ đạo của các cơ quan Trung ương và theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan và đơn vị cung cấp, vận hành Hệ thống QLVBĐH để thực hiện đăng ký, kết nối, tích hợp hệ thống; thiết lập đầu mối hỗ trợ kỹ thuật, kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai.

### **Điều 14. Chia sẻ dữ liệu bắt buộc và khai thác kho dữ liệu dùng chung**

#### **1. Nguyên tắc chia sẻ dữ liệu bắt buộc**

a) Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các hệ thống thông tin thuộc hệ thống chính trị theo quy định tại Nghị định số 278/2025/NĐ-CP.

b) Dữ liệu về văn bản đi, văn bản đến, kết quả giải quyết TTHC và trạng thái xử lý hồ sơ công việc phải được tự động đồng bộ về Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh và Trung tâm điều hành thông minh (IOC) tỉnh Thái Nguyên.

## **2. Khai thác Kho dữ liệu dùng chung**

a) Các cơ quan, đơn vị được quyền khai thác, trích xuất dữ liệu từ Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh thông qua Hệ thống QLVBDH để phục vụ công tác báo cáo, thống kê và phân tích dự báo mà không phải yêu cầu đơn vị khác cung cấp lại bằng văn bản.

b) Việc khai thác dữ liệu phải tuân thủ phân quyền, bảo đảm an toàn thông tin và mục đích sử dụng công vụ.

## **3. Hình thức kết nối và chia sẻ**

a) Ưu tiên thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu thông qua các giao diện lập trình ứng dụng (API) hoặc các dịch vụ chia sẻ dữ liệu trực tuyến.

b) Trường hợp chưa có kết nối tự động, các đơn vị có trách nhiệm đóng gói dữ liệu và chuyển giao qua môi trường mạng an toàn theo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

## **4. Sử dụng dữ liệu dùng chung**

Các danh mục dữ liệu dùng chung (như Danh mục địa danh, Danh mục đơn vị hành chính, Danh mục mã định danh) do cơ quan có thẩm quyền ban hành phải được áp dụng thống nhất trên Hệ thống QLVBDH để đảm bảo tính đồng bộ khi tích hợp với các hệ thống quốc gia.

## **Chương V**

### **LẬP HỒ SƠ VÀ LƯU TRỮ ĐIỆN TỬ**

#### **Điều 15. Tạo lập hồ sơ điện tử trong quá trình giải quyết công việc**

##### **1. Trách nhiệm tạo lập hồ sơ**

a) Cá nhân được giao nhiệm vụ giải quyết công việc có trách nhiệm mở hồ sơ điện tử trên Hệ thống QLVBDH ngay khi bắt đầu xử lý công việc theo Danh mục hồ sơ của cơ quan.

b) Việc tạo lập hồ sơ điện tử phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại Điều 29 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

##### **2. Quy trình thực hiện trên Hệ thống QLVBDH**

a) Mở hồ sơ: Cá nhân cập nhật các thông tin ban đầu gồm: Tiêu đề hồ sơ, số và ký hiệu hồ sơ, thời hạn bảo quản, người lập và thời gian bắt đầu.

b) Thu thập văn bản: Trong quá trình xử lý, cá nhân có trách nhiệm cập nhật tất cả văn bản, tài liệu liên quan (bao gồm cả dự thảo, ý kiến phối hợp, tệp tin ghi âm, hình ảnh nếu có) vào hồ sơ đã mở để bảo đảm sự toàn vẹn, tránh thất lạc.

c) Lập mục lục văn bản trong hồ sơ được thực hiện tự động bằng chức năng của Hệ thống QLVBĐH.

### **3. Yêu cầu về chất lượng hồ sơ**

a) Hồ sơ điện tử phải phản ánh đầy đủ, đúng trình tự diễn biến sự việc hoặc quá trình giải quyết công việc.

b) Trước khi kết thúc hồ sơ, cá nhân phải rà soát, loại bỏ các bản trùng lặp, bản nháp không cần thiết; xác định lại thời hạn bảo quản và hoàn thiện tiêu đề hồ sơ cho phù hợp.

### **4. Kết thúc hồ sơ**

a) Hồ sơ được coi là kết thúc ngay sau khi công việc được giải quyết xong hoặc văn bản cuối cùng trong sự việc đó được phát hành/tiếp nhận.

b) Hệ thống QLVBĐH tự động đóng dấu thời gian kết thúc và chuyển trạng thái hồ sơ sẵn sàng cho việc nộp lưu.

## **Điều 16. Thu nộp hồ sơ, tài liệu điện tử vào lưu trữ hiện hành; bảo quản tài liệu điện tử**

### **1. Thời hạn thu nộp hồ sơ, tài liệu điện tử**

a) Cá nhân được giao nhiệm vụ giải quyết công việc có trách nhiệm nộp hồ sơ, tài liệu điện tử vào Lưu trữ hiện hành trên Hệ thống QLVBĐH trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày công việc kết thúc.

b) Đối với các hồ sơ TTHC, việc nộp lưu được thực hiện ngay sau khi có kết quả giải quyết cuối cùng và được đồng bộ từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC sang kho lưu trữ số của đơn vị.

### **2. Quy trình nộp lưu số**

a) Người lập hồ sơ kiểm tra lại tính toàn vẹn, đầy đủ của các thành phần tài liệu trong hồ sơ điện tử.

b) Sử dụng chức năng “Nộp lưu” trên Hệ thống QLVBĐH để chuyển hồ sơ sang bộ phận Lưu trữ cơ quan.

c) Lưu trữ cơ quan có trách nhiệm kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ trên Hệ thống QLVBĐH và xác nhận việc tiếp nhận cho người nộp lưu.

### **3. Bảo quản và duy trì tính xác thực**

a) Tài liệu điện tử phải được bảo quản theo các tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin, đảm bảo không bị thay đổi nội dung và có thể truy cập, đọc được trong suốt thời hạn bảo quản.

b) Hệ thống QLVBDH phải duy trì các thông tin lịch sử (metadata) về quá trình tạo lập, ký số, luân chuyển và các chữ ký số đã hết hạn để phục vụ việc xác minh tính chính danh của tài liệu trong tương lai.

#### **4. Tiêu hủy tài liệu điện tử hết giá trị**

Việc tiêu hủy tài liệu điện tử hết thời hạn bảo quản phải được thực hiện theo quy trình của pháp luật về lưu trữ, bảo đảm dữ liệu bị xóa vĩnh viễn và không thể phục hồi được trên các thiết bị lưu trữ của Hệ thống QLVBDH.

### **Chương VI VẬN HÀNH, BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN**

#### **Điều 17. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật và sao lưu dự phòng**

##### **1. Trách nhiệm bảo đảm hạ tầng kỹ thuật**

a) Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm bố trí kinh phí từ ngân sách hàng năm để trang bị máy tính, thiết bị ngoại vi và đường truyền internet tốc độ cao phục vụ việc sử dụng Hệ thống QLVBDH thông suốt.

b) Đơn vị cung cấp, vận hành Hệ thống QLVBDH chịu trách nhiệm duy trì hoạt động ổn định, an toàn của hạ tầng kỹ thuật, máy chủ ứng dụng, máy chủ cơ sở dữ liệu, hệ thống lưu trữ và các nền tảng kết nối, liên thông phục vụ Hệ thống QLVBDH.

c) Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc đầu tư, duy trì hoạt động chung và định hướng nâng cấp hạ tầng kỹ thuật toàn tỉnh.

##### **2. Duy trì hoạt động liên tục**

a) Hệ thống QLVBDH phải được duy trì hoạt động 24/7 để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo các cấp.

b) Việc bảo trì, bảo dưỡng và nâng cấp phiên bản mới được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 quy chế này.

##### **3. Chế độ sao lưu dữ liệu dự phòng**

a) Sở Khoa học và Công nghệ và đơn vị cung cấp dịch vụ có trách nhiệm thực hiện sao lưu định kỳ dữ liệu văn bản, hồ sơ điện tử và các tài sản số trên Hệ thống QLVBDH.

b) Hình thức sao lưu. Kết hợp giữa sao lưu trực tuyến (online) và sao lưu ngoại tuyến (offline) để bảo đảm an toàn dữ liệu trong mọi tình huống sự cố.

c) Dữ liệu sao lưu phải được kiểm tra tính toàn vẹn thường xuyên và sẵn sàng phục hồi kịp thời nguyên trạng Hệ thống QLVBDH khi có sự cố kỹ thuật xảy ra.

#### **4. Quản lý dung lượng lưu trữ**

Hệ thống QLVBDH phải có cơ chế cảnh báo khi dung lượng lưu trữ đạt ngưỡng giới hạn để kịp thời mở rộng tài nguyên hạ tầng, bảo đảm không làm gián đoạn việc tiếp nhận và xử lý văn bản của các đơn vị

### **Điều 18. Bảo đảm an toàn thông tin mạng và bảo mật tài khoản**

#### **1. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị**

a) Phải phân công cán bộ phụ trách công nghệ thông tin, an toàn thông tin để theo dõi và xây dựng các kịch bản ứng phó khi có sự cố mất an toàn, an ninh thông tin xảy ra tại đơn vị.

b) Triển khai đầy đủ các phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ đối với hệ thống QLVBDH đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ phù hợp.

#### **2. Trách nhiệm của cá nhân sử dụng**

a) Phải tự thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho tài khoản cá nhân và kiểm tra mã độc cho văn bản điện tử trước khi đính kèm lên Hệ thống QLVBDH.

b) Tuyệt đối không được tiết lộ tài khoản, mật khẩu hoặc cho người khác mượn tài khoản để truy cập vào Hệ thống QLVBDH.

c) Có trách nhiệm định kỳ thay đổi mật khẩu và sử dụng các phương thức xác thực mạnh (nếu được tích hợp) để bảo vệ quyền truy cập.

#### **3. Bảo mật dữ liệu đường truyền**

a) Toàn bộ dữ liệu trao đổi giữa máy tính người dùng và máy chủ Hệ thống QLVBDH phải được mã hóa bằng các giao thức bảo mật (HTTPS/SSL) để ngăn chặn việc đánh cắp thông tin trên đường truyền.

b) Thông tin tài khoản, mật khẩu và nội dung trao đổi hợp pháp trên Hệ thống QLVBDH được bảo đảm bí mật theo quy định của pháp luật.

#### **4. Kiểm tra và giám sát**

Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Công an tỉnh thực hiện kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất công tác bảo mật tài khoản của các cơ quan, đơn vị và cá nhân tham gia Hệ thống QLVBDH.

Đơn vị cung cấp dịch vụ có trách nhiệm triển khai các hệ thống giám sát an ninh mạng để kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi tấn công, phá hoại Hệ thống QLVBDH.

**Điều 19. Quy trình xử lý sự cố và bảo trì định kỳ****1. Trách nhiệm báo cáo sự cố**

a) Cá nhân được cấp tài khoản khi gặp sự cố kỹ thuật (không đăng nhập được, lỗi tính năng, lỗi hiển thị) phải thông báo ngay cho cán bộ phụ trách CNTT tại đơn vị hoặc liên hệ trực tiếp với bộ phận hỗ trợ của cơ quan quản lý, vận hành Hệ thống QLVBDH.

b) Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm ghi nhận và tổng hợp các lỗi phát sinh thường xuyên để báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ xử lý triệt để.

**2. Thời gian xử lý sự cố của đơn vị cung cấp dịch vụ**

a) Đối với các sự cố gây ảnh hưởng nghiêm trọng hoặc làm gián đoạn hoạt động của Hệ thống QLVBDH, đơn vị cung cấp, vận hành Hệ thống QLVBDH phải khẩn trương tổ chức xử lý, khắc phục trong thời gian sớm nhất, chậm nhất không quá 04 giờ kể từ thời điểm phát hiện hoặc nhận được thông báo sự cố.

b) Đơn vị cung cấp dịch vụ phải gửi báo cáo nguyên nhân, quá trình xử lý và kết quả khắc phục về Sở Khoa học và Công nghệ chậm nhất trong thời hạn 02 giờ kể từ thời điểm hệ thống hoạt động trở lại bình thường.

**3. Công tác bảo trì và nâng cấp**

a) Việc bảo trì, bảo dưỡng và nâng cấp phiên bản mới trên Hệ thống QLVBDH phải được đơn vị cung cấp dịch vụ thông báo bằng văn bản đến Sở Khoa học và Công nghệ trước ít nhất 02 ngày để thông báo rộng rãi cho các đơn vị sử dụng.

b) Ưu tiên thực hiện bảo trì vào các giờ thấp điểm hoặc ngày nghỉ để giảm thiểu ảnh hưởng đến công tác điều hành của tỉnh.

**4. Phục hồi dữ liệu sau sự cố**

Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm giám sát đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện các biện pháp dự phòng và phục hồi nguyên trạng cơ sở dữ liệu ngay sau khi sự cố phần cứng hoặc phần mềm được khắc phục.

**Chương VII  
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 20. Các cơ quan chủ trì****1. Sở Nội vụ**

a) Tổ chức tập huấn, tuyên truyền phổ biến nội dung Quy chế và các văn bản quy phạm pháp luật mới liên quan đến công tác văn thư, lưu trữ và quản lý tài liệu điện tử.

b) Chủ trì phối hợp với các đơn vị hàng năm tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện việc tiếp nhận, xử lý, phát hành văn bản điện tử; tổ chức thu thập tài liệu điện tử có giá trị bảo quản vĩnh viễn vào Lưu trữ lịch sử.

## **2. Sở Khoa học và Công nghệ**

a) Chủ trì triển khai, tổ chức thực hiện, kiểm tra, hướng dẫn và đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện thống nhất Quy chế này trên phạm vi toàn tỉnh.

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung nội dung Quy chế cho phù hợp với các quy định pháp luật mới phát sinh.

c) Chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, vận hành và bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin cho Hệ thống QLVBDH.

d) Chủ trì tham mưu ban hành hoặc sửa đổi Danh mục mã định danh điện tử cho các cơ quan, đơn vị khi có sự thay đổi về tổ chức bộ máy.

e) Thực hiện định kỳ sao lưu dữ liệu, hồ sơ điện tử và bảo đảm kết nối liên thông ổn định với Trục liên thông văn bản quốc gia.

g) Theo dõi, kiểm tra và chủ trì khắc phục các sự cố kỹ thuật, lỗi phần mềm trên Hệ thống QLVBDH.

h) Theo dõi, thống kê tình hình gửi, nhận văn bản điện tử; định kỳ hằng quý hoặc đột xuất báo cáo UBND tỉnh, cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

## **3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**

a) Phối hợp với Sở Nội vụ và Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc sử dụng văn bản điện tử và tiến độ xử lý công việc của các cơ quan, đơn vị theo Quy chế này.

b) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu UBND tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền về tình hình gửi, nhận văn bản điện tử theo quy định.

## **4. Công an tỉnh**

a) Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ và đơn vị cung cấp dịch vụ triển khai đầy đủ các phương án về bảo đảm an toàn thông tin đã được phê duyệt.

b) Kiểm tra công tác bảo mật tài khoản của các cơ quan, đơn vị và cá nhân tham gia khai thác, sử dụng Hệ thống QLVBDH của tỉnh.

## **Điều 21. Đơn vị cung cấp dịch vụ**

### **1. Vận hành và hạ tầng kỹ thuật**

a) Triển khai thiết lập, cài đặt và hướng dẫn sử dụng Hệ thống QLVBDH khi có yêu cầu từ Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật mạng, thiết bị lưu trữ dữ liệu và các điều kiện để Hệ thống QLVBDH hoạt động ổn định, liên tục.

c) Chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu và triển khai đầy đủ các phương án bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt.

## **2. Kết nối và tích hợp Hệ thống QLVBDH**

a) Phối hợp chặt chẽ với Bộ Công an, các Bộ, ngành có hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung, Sở Khoa học và Công nghệ để thực hiện kết nối, tích hợp Hệ thống QLVBDH với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của các Bộ, ngành và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh.

b) Bố trí nhân sự kỹ thuật hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát, cấu hình danh mục đơn vị, tài khoản cơ quan, đơn vị, tài khoản cá nhân và hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình vận hành Hệ thống QLVBDH.

c) Thực hiện cập nhật mã định danh điện tử của các cơ quan, đơn vị theo quy định để bảo đảm việc gửi, nhận văn bản điện tử liên thông.

## **3. Hỗ trợ và xử lý sự cố**

a) Kịp thời phát hiện, xử lý và khắc phục các sự cố kỹ thuật, lỗi phần mềm; thực hiện các biện pháp dự phòng dữ liệu để đảm bảo an toàn thông tin.

b) Đối với các sự cố nghiêm trọng gây dừng hoạt động, phải xử lý chậm nhất trong 04 giờ và báo cáo kết quả về Sở Khoa học và Công nghệ chậm nhất trong 02 giờ sau khi khắc phục.

c) Thông báo bằng văn bản trước ít nhất 02 ngày khi thực hiện công tác bảo trì, nâng cấp hoặc cập nhật phiên bản mới trên Hệ thống QLVBDH.

## **4. Đào tạo và hướng dẫn**

a) Cung cấp tài liệu hướng dẫn sử dụng, video đào tạo hoặc mã QR tra cứu tài liệu cho người dùng.

b) Hướng dẫn nghiệp vụ và công tác vận hành cho đầu mối quản trị tại các cơ quan, đơn vị, địa phương để bảo đảm tính chủ động trong hỗ trợ người dùng.

## **Điều 22. Cơ quan, đơn vị sử dụng**

### **1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị**

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai gửi, nhận văn bản điện tử và xử lý hồ sơ công việc trên môi trường số tại đơn vị mình.

b) Ban hành quy chế cụ thể hoặc quy trình nội bộ về luân chuyển, xử lý văn bản điện tử để xác định rõ trách nhiệm của từng cá nhân về chất lượng và tiến độ.

c) Gương mẫu thực hiện ký số cá nhân và chỉ đạo cán bộ dưới quyền ưu tiên xử lý hồ sơ trên môi trường mạng.

d) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử; tỷ lệ ký số; chất lượng lập hồ sơ điện tử và công tác bảo đảm an toàn thông tin tại cơ quan, đơn vị.

## **2. Cán bộ, công chức, viên chức**

a) Cán bộ, công chức, viên chức phải sử dụng thành thạo các tính năng của Hệ thống QLVBDH và các công cụ hỗ trợ (như Trợ lý ảo, chữ ký số) trong thực thi công vụ.

b) Thường xuyên đăng nhập Hệ thống QLVBDH để kiểm tra, tiếp nhận và xử lý công việc được giao đúng thời hạn quy định.

c) Tự quản lý, bảo mật tài khoản và định kỳ thay đổi mật khẩu để bảo đảm an toàn thông tin.

d) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung thông tin và kết quả xử lý văn bản của mình trên Hệ thống QLVBDH.

đ) Thực hiện lập hồ sơ điện tử và nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ cơ quan đúng quy định.

e) Tích cực tham gia các chương trình tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng số và ứng dụng chữ ký số do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

g) Việc sử dụng thành thạo Hệ thống QLVBDH và tỷ lệ hồ sơ xử lý trên môi trường số là một trong những tiêu chí để đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức hằng năm.

## **Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 23. Khen thưởng và xử lý vi phạm**

#### **1. Chế độ khen thưởng**

a) Các cơ quan, đơn vị và cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc ứng dụng Hệ thống QLVBDH, có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường số cao và có các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, ứng dụng Trợ lý ảo hiệu quả sẽ được ưu tiên xem xét khen thưởng hằng năm.

b) Kết quả thực hiện Quy chế này là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, kết quả chuyển đổi số và bình xét các danh hiệu thi đua của cơ quan, đơn vị và cá nhân.

## **2. Xử lý vi phạm**

a) Các cơ quan, đơn vị và cá nhân vi phạm các quy định tại Quy chế này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định hiện hành của pháp luật.

b) Các hành vi vi phạm bao gồm:

Không thực hiện đúng quy trình tiếp nhận, xử lý và phát hành văn bản điện tử dẫn đến trễ hạn, sai sót gây hậu quả trong công vụ.

Tiết lộ tài khoản, mật khẩu hoặc để người khác sử dụng tài khoản của mình gây mất an toàn thông tin.

Có các hành vi phá hoại Hệ thống QLVBDH, làm sai lệch dữ liệu, gây ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của cơ quan, đơn vị và cá nhân khác.

Không thực hiện lập hồ sơ điện tử và nộp lưu tài liệu theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

## **3. Trách nhiệm bồi thường**

Trường hợp vi phạm gây thiệt hại về tài sản, dữ liệu, đối tượng vi phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với các loại đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; điều kiện và diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất; xác định diện tích đất ở đối với các trường hợp chưa xác định cụ thể diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3652/TTr-SNNMT ngày 14/4/2026, Công văn số 4776/SNNMT-QLĐĐ ngày 08/5/2026 và Công văn số 6170/SNNMT-QLĐĐ ngày 02/6/2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với các loại đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; điều kiện và diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất; xác định diện tích đất ở đối với các trường hợp chưa xác định cụ thể diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với các loại đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; điều kiện và diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất; xác định diện tích đất ở đối với các trường hợp chưa xác định cụ thể diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2026.
2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, các văn bản, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên:

a) Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với các loại đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; điều kiện, kích thước và diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

c) Điều 3, Điều 4 Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định một số nội dung cụ thể thực hiện Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai để áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

d) Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định diện tích đất được sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các tổ chức, người sử dụng đất chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với các loại đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; điều kiện và diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất; xác định diện tích đất ở đối với các trường hợp chưa xác định cụ thể diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**  
(Kèm theo Quyết định số 55/2026/QĐ-UBND  
ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

## **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định chi tiết giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với các loại đất; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; điều kiện và diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo điểm n khoản 1 Điều 137, khoản 4 Điều 139, khoản 5 Điều 141, khoản 5 Điều 176, khoản 3 Điều 177, khoản 3 Điều 178, khoản 2 Điều 195, khoản 2 Điều 196, khoản 4 Điều 213, khoản 4 Điều 220 Luật Đất đai; xác định diện tích đất ở đối với các trường hợp chưa xác định cụ thể diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp theo khoản 2 Điều 20 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục về giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để sử dụng đất kết hợp đa mục đích và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, theo quy định của Luật Đất đai đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa xác định cụ thể diện tích đất ở trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

đã cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 không thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 141 Luật Đất đai mà được thể hiện chung đất ở với đất khác (như: “thổ cư”, “thổ tập chung”, “làm nhà ở”, “đất ở + vườn”, “T”, “TV”, “TQ”, “TTT”).

3. Người sử dụng đất được quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.

4. Tổ chức, cá nhân khác có quyền và nghĩa vụ liên quan.

## **Chương II** **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Mục 1**

## **QUY ĐỊNH GIẤY TỜ VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ HẠN MỨC SỬ DỤNG ĐẤT**

**Điều 3. Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại điểm n khoản 1 Điều 137 Luật Đất đai**

1. Các loại giấy tờ được lập trong quá trình thực hiện Luật Đất đai năm 1987, cụ thể: Sổ mục kê; biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã xác định người đang sử dụng đất là hợp pháp; bảng tổng hợp các trường hợp sử dụng đất hợp pháp do Ủy ban nhân dân cấp xã lập; tờ trình đề nghị cấp giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Các loại giấy tờ được lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, cụ thể:

a) Giấy tờ giao sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân được Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về đất đai, xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; Biên bản bàn giao đất để xây dựng nhà ở do phòng, ban chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức bàn giao đất.

b) Giấy tờ liên quan đến hồ sơ đo đạc giải thửa, sơ đồ thửa đất qua các thời kỳ có tên người sử dụng đất được cơ quan, tổ chức đo đạc xác nhận theo quy định tại thời điểm xác nhận; tài liệu đo đạc đã được nghiệm thu, thẩm duyệt có tên người sử dụng đất; giấy tờ mua bán đất, tặng cho, thừa kế quyền sử dụng đất viết tay chưa được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, nhưng nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất đã được sử dụng ổn định vào mục đích đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; giấy tờ liên quan đến thửa đất được Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn quản lý về đất đai, xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận đã xây dựng nhà ở trên đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993.

**Điều 4. Hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang theo quy định tại khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai**

1. Giao đất để sử dụng vào mục đích trồng cây hằng năm, nuôi trồng thủy sản không quá 02 ha cho mỗi loại đất.
2. Giao đất để sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm không quá 30ha.
3. Giao đất để sử dụng vào mục đích trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất là rừng trồng không quá 30ha cho mỗi loại đất.

**Điều 5. Hạn mức công nhận đất ở theo quy định tại khoản 5 Điều 141 Luật Đất đai**

1. Đối với trường hợp thửa đất được hình thành trước ngày 18 tháng 12 năm 1980, mà diện tích đất ở thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở hoặc chưa ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định bằng hạn mức công nhận đất ở như sau:

a) Đất ở tại các phường

Đối với trường hợp không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không quá 750m<sup>2</sup>.

Đối với trường hợp trực tiếp sản xuất nông nghiệp không quá 1.250m<sup>2</sup>.

b) Đất ở tại các xã không quá 1.500m<sup>2</sup>.

2. Đối với trường hợp thửa đất được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, mà diện tích đất ở thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở hoặc chưa ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định bằng hạn mức công nhận đất ở như sau:

a) Hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình có từ 01 đến 04 thành viên:

Đối với trường hợp không trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại các phường không quá 200m<sup>2</sup>.

Đối với trường hợp trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại các phường không quá 250m<sup>2</sup>.

Tại các xã không quá 300m<sup>2</sup>.

b) Trường hợp hộ gia đình có từ thành viên thứ 05 trở lên thì mỗi thành viên tăng thêm được cộng vào hạn mức công nhận đất ở tại điểm a khoản này như sau:

Đối với trường hợp không trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại các phường: 35 m<sup>2</sup>/01 thành viên.

Đối với trường hợp trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại các phường: 50m<sup>2</sup>/01 thành viên.

Tại các xã: 75m<sup>2</sup>/01 thành viên.

Trường hợp thửa đất có diện tích lớn hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại điểm a khoản này, thì tổng diện tích công nhận đất ở tối đa cho các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này không vượt quá hạn mức quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Số lượng thành viên trong hộ gia đình để xác định diện tích đất ở quy định tại khoản 2 Điều này là những người có quan hệ theo quy định tại khoản 25 Điều 3 Luật Đất đai và có hộ khẩu thường trú đang sống chung trên cùng thửa đất tại thời điểm xét công nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cả hộ gia đình đã hình thành do tách hộ theo quy định của pháp luật đang sống chung trên cùng thửa đất), trừ trường hợp nhập khẩu sau ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành.

**Điều 6. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 5 Điều 176 Luật Đất đai**

1. Giao đất để sử dụng vào mục đích trồng cây hằng năm, nuôi trồng thủy sản không quá 02 ha cho mỗi loại đất.

2. Giao đất để sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm không quá 30 ha.

3. Giao đất để sử dụng vào mục đích trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất là rừng trồng không quá 30 ha cho mỗi loại đất.

**Điều 7. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 177 Luật Đất đai**

Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng, đất nuôi trồng thủy sản của mỗi cá nhân, như sau:

1. Đối với đất trồng cây hằng năm và đất nuôi trồng thủy sản: Không quá 30 ha tại các xã, phường.

2. Đối với đất trồng cây lâu năm: Không quá 150ha tại các xã, phường.

3. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất là rừng trồng: Không quá 450ha tại các xã, phường.

**Điều 8. Diện tích đất nông nghiệp để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 178 Luật Đất đai**

1. Cá nhân được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để sử dụng đất kết hợp đa mục đích theo quy định tại khoản 3 Điều 178 Luật Đất đai được xây dựng công trình trên đất nông nghiệp đảm bảo các quy định sau:

a) Khu vực đất nông nghiệp được phép xây dựng công trình phải tập trung, liền khoảnh, liền thửa và có diện tích tối thiểu là 1.000 m<sup>2</sup> đối với đất rừng và 500 m<sup>2</sup> đối với đất nông nghiệp khác không phải là đất rừng;

b) Diện tích đất xây dựng công trình để sử dụng vào mục đích kết hợp không quá 05% của diện tích đất và không quá 500 m<sup>2</sup>.

2. Việc xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Không làm mất đi điều kiện cần thiết để trở lại sử dụng đất vào mục đích chính;
- b) Đất có mặt nước không được san lấp, làm thay đổi dòng chảy, diện tích bề mặt nước, chiều sâu tầng nước;
- c) Không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh;
- d) Hạn chế ảnh hưởng đến bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường;
- đ) Không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của các thửa đất liền kề;
- e) Công trình chỉ được xây dựng 01 tầng, không được xây dựng tầng hầm, không phải là công trình kiên cố, có quy mô, tính chất phù hợp, dễ dàng tháo dỡ. Việc xây dựng, cải tạo công trình để sử dụng vào mục đích kết hợp phải phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

**Điều 9. Hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 2 Điều 195 và khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai**

1. Đất ở tại các phường

Đối với trường hợp không trực tiếp sản xuất nông nghiệp: Không quá 150m<sup>2</sup>.

Đối với trường hợp trực tiếp sản xuất nông nghiệp: Không quá 250m<sup>2</sup>.

2. Đất ở tại các xã không quá 300 m<sup>2</sup>.

**Điều 10. Hạn mức giao đất tôn giáo theo quy định tại khoản 4 Điều 213 Luật Đất đai**

1. Hạn mức giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với đất xây dựng cơ sở tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc không quá 5.000 m<sup>2</sup>.

2. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất tôn giáo có nhu cầu giao đất để mở rộng thì tổng diện tích đất không thu tiền sử dụng đất sau khi giao không vượt quá quy định tại khoản 1 Điều này.

## **Mục 2**

### **QUY ĐỊNH VỀ TÁCH THỬA ĐẤT, HỢP THỬA ĐẤT, XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT Ở ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP CHƯA XÁC ĐỊNH CỤ THỂ DIỆN TÍCH ĐẤT Ở TRÊN GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ CẤP**

*(Theo quy định tại khoản 4 Điều 220 Luật Đất đai và khoản 2 Điều 20 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)*

#### **Điều 11. Điều kiện chung để được tách thửa đất, hợp thửa đất**

1. Đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 220 Luật Đất đai và khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

2. Thửa đất chưa có thông báo thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất, không nằm trong ranh giới các công trình, dự án phải thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, không nằm trong ranh giới các công trình, dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cho tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Trường hợp thửa đất có thông báo thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất hoặc thửa đất nằm trong ranh giới các công trình, dự án phải thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua hoặc thửa đất nằm trong ranh giới các công trình, dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cho tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án mà không hết thửa đất theo quy hoạch thì phần diện tích còn lại của thửa đất đó nằm ngoài ranh giới công trình, dự án được phép tách thửa đất, hợp thửa đất theo quy định.

Không áp dụng điều kiện về diện tích tối thiểu được tách thửa quy định tại Điều 12 Quy định này đối với trường hợp thửa đất có một phần diện tích nằm trong ranh giới dự án và phần diện tích còn lại nằm ngoài ranh giới dự án khi thực hiện dự án thông qua nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất.

3. Trường hợp tách thửa bao gồm thửa đất có đất ở và đất nông nghiệp cùng thửa với thửa đất có đất ở hoặc có nguồn gốc cùng thửa với đất ở thì diện tích đất ở phải theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Quyết định này, phần diện tích đất nông nghiệp cùng thửa với thửa đất có đất ở hoặc có nguồn gốc cùng thửa với đất ở không áp dụng theo diện tích tách thửa quy định tại khoản 1 Điều 12 Quyết định này.

4. Loại đất được phép tách thửa, hợp thửa quy định tại Quyết định này được xác định theo mục đích sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (*sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận*).

5. Trường hợp thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận lần đầu hoặc đã thực hiện đăng ký biến động đất đai mà khi cấp giấy chứng nhận đã tách thành các thửa riêng biệt hoặc định vị vị trí đất ở, nay người sử dụng đất cung cấp được giấy tờ chứng minh thửa đất có nguồn gốc cùng thửa hoặc được Ủy ban nhân dân cấp xã xác định có nguồn gốc cùng thửa (đất ở và thửa đất khác trong cùng thửa đất) thì được hợp thửa và không phải xác định ranh giới giữa các loại đất.

6. Không hợp thửa đất hình thành từ các dự án phát triển nhà ở, các thửa đất tái định cư với thửa đất nằm ngoài dự án.

## **Điều 12. Điều kiện cụ thể và diện tích tối thiểu được tách thửa đất**

### **1. Đối với đất nông nghiệp**

a) Đối với đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích tối thiểu của các thửa đất sau khi tách bằng hoặc lớn hơn 150m<sup>2</sup>/thửa.

b) Đối với đất lâm nghiệp: Diện tích tối thiểu của các thửa đất sau khi tách bằng hoặc lớn hơn 1.000m<sup>2</sup>/thửa.

c) Đối với đất nông nghiệp cùng thửa với đất ở hoặc có nguồn gốc cùng thửa với đất ở là thửa đất riêng biệt thì diện tích tối thiểu của các thửa đất sau khi tách áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này.

### **2. Đối với đất ở**

a) Thửa đất tách thửa phải có ít nhất một cạnh tiếp giáp với đường giao thông công cộng hiện có hoặc được người sử dụng đất liền kề đồng ý cho đi qua để kết nối với đường giao thông công cộng hoặc có ít nhất một cạnh tiếp giáp với lối đi do người sử dụng đất tự thỏa thuận và phải đảm bảo kích thước tối thiểu của chiều bám mặt đường giao thông hoặc lối đi không nhỏ hơn 4m, cụ thể:

Tại các phường: Diện tích tối thiểu không bao gồm phần diện tích đất hạn chế quyền sử dụng của thửa đất được hình thành từ việc tách thửa và các thửa đất sau khi tách không nhỏ hơn 50m<sup>2</sup> và phải đảm bảo kích thước tối thiểu của chiều bám mặt đường giao thông hoặc lối đi không nhỏ hơn 04m.

Tại các xã: Diện tích tối thiểu không bao gồm phần diện tích đất hạn chế quyền sử dụng của thửa đất được hình thành từ việc tách thửa và các thửa đất sau khi tách không nhỏ hơn  $70m^2$  và phải đảm bảo kích thước tối thiểu của chiều bám mặt đường giao thông hoặc lối đi không nhỏ hơn 04m;

Diện tích tối thiểu thửa đất quy định tại điểm này không tính diện tích hành lang bảo vệ các công trình theo quy định của pháp luật.

Trường hợp thửa đất bị ngăn cách với đường giao thông bởi hệ thống cống, rãnh thoát nước, mương thủy lợi thì việc tách thửa được thực hiện như đối với trường hợp thửa đất tiếp giáp với đường giao thông.

b) Trường hợp khi tách thửa có phát sinh thêm lối đi theo quy định tại Điều 220 Luật Đất đai và khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai:

Diện tích tối thiểu tách thửa áp dụng theo quy định tại điểm a khoản này.

Người sử dụng đất cung cấp nội dung thỏa thuận, thống nhất về lối đi bằng văn bản được công chứng, chứng thực theo quy định; Thỏa thuận và chịu trách nhiệm đối với nội dung: Lối đi có chiều rộng tối thiểu 3,5m, được kết nối với đường giao thông công cộng hiện có, lối đi phải hình thành trước khi đề nghị thực hiện thủ tục tách thửa.

c) Trường hợp thửa đất hình thành từ các dự án phát triển nhà ở và trong các dự án kinh doanh bất động sản không phải dự án phát triển nhà ở thì việc tách thửa đất phải phù hợp với quy hoạch chi tiết đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, trừ trường hợp thửa đất do nhà nước bố trí tái định cư hoặc thửa đất được Nhà nước bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất theo quy định.

3. Đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Thửa đất tách thửa phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng (trường hợp khu vực đó đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng). Diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách không nhỏ hơn  $150m^2$ , có chiều bám mặt đường giao thông hoặc lối đi không nhỏ hơn 05m.

**Điều 13. Xác định diện tích đất ở đối với các trường hợp chưa xác định cụ thể diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 không thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 141 Luật Đất đai mà được thể hiện chung đất ở với đất khác (như: “thổ cư”, “thổ tập chung”, “làm nhà ở”, “đất ở + vườn”, “T”, “TV”, “TQ”, “TTT”)**

1. Xác định diện tích đất ở đối với thửa đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình có từ 01 - 04 thành viên, như sau:

Không quá 300m<sup>2</sup> đối với trường hợp không trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại các phường thuộc thành phố Thái Nguyên.

Không quá 400m<sup>2</sup> đối với trường hợp không trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại các phường còn lại (trừ các phường thuộc thành phố Thái Nguyên) và các thị trấn thuộc các huyện.

Không quá 500m<sup>2</sup> đối với trường hợp trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại các phường, thị trấn.

Không quá 600m<sup>2</sup> đối với trường hợp tại các xã trung du.

Không quá 1.000m<sup>2</sup> đối với trường hợp tại các xã miền núi, vùng cao.

2. Trường hợp hộ gia đình có từ thành viên thứ 05 trở lên thì ngoài diện tích đất ở được xác định tại khoản 1 Điều này, hộ gia đình được cộng thêm diện tích đất ở từ thành viên thứ 5 vào diện tích đất ở, theo quy định như sau:

Đối với trường hợp không trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại các phường thuộc thành phố Thái Nguyên: 35m<sup>2</sup>/01 thành viên, nhưng tổng diện tích đất ở cộng thêm cho các thành viên không được quá 300m<sup>2</sup>.

Đối với trường hợp không trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại các phường còn lại (trừ các phường thuộc thành phố Thái Nguyên) và các thị trấn thuộc các huyện: 40 m<sup>2</sup>/01 thành viên, nhưng tổng diện tích đất ở cộng thêm cho các thành viên không được quá 400m<sup>2</sup>.

Đối với trường hợp trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại các phường, thị trấn: 50 m<sup>2</sup>/01 thành viên, nhưng tổng diện tích đất ở cộng thêm cho các thành viên không được quá 500m<sup>2</sup>.

Đối với các xã trung du: 75m<sup>2</sup>/01 thành viên, nhưng tổng diện tích đất ở cộng thêm cho các thành viên không được quá 600m<sup>2</sup>.

Đối với các xã miền núi, vùng cao: 100 m<sup>2</sup>/01 thành viên, nhưng tổng diện tích đất ở cộng thêm cho các thành viên không được quá 1.000m<sup>2</sup>.

3. Địa bàn các xã, phường, thị trấn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này xác định theo đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Tổng diện tích đất ở khi xác định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không vượt quá diện tích thửa đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2004.

5. Số lượng thành viên trong hộ gia đình để xác định diện tích đất ở quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là những người có quan hệ theo quy định tại khoản 25 Điều 3 Luật Đất đai và có hộ khẩu thường trú đang sống chung trên cùng thửa đất tại thời điểm xác định diện tích đất ở (bao gồm cả hộ gia đình đã hình thành do tách hộ theo quy định của pháp luật đang sống chung trên cùng thửa đất), trừ trường hợp nhập khẩu sau ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành.

6. Trường hợp người sử dụng đất đã chuyển quyền sử dụng một phần diện tích đất ở của thửa đất hoặc Nhà nước đã thu hồi một phần diện tích đất ở của thửa đất thì khi xác định diện tích đất ở theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải trừ đi phần diện tích đất ở đã chuyển quyền sử dụng đất hoặc đã thu hồi. Trường hợp phần diện tích đất ở sau khi xác định theo quy định tại Điều này nhỏ hơn hạn mức giao đất ở tại Điều 9 Quy định này mà trên đất đang có nhà ở, công trình phục vụ cho đời sống hiện hữu thì diện tích đất ở được xác định theo diện tích nhà ở, công trình phục vụ cho đời sống hiện hữu nhưng không vượt quá hạn mức giao đất ở quy định tại Điều 9 Quy định này và không phải nộp tiền sử dụng đất đối với trường hợp thửa đất được hình thành trước ngày 15 tháng 10 năm 1993. Trường hợp diện tích nhà ở, công trình phục vụ cho đời sống hiện hữu lớn hơn hạn mức giao đất ở tại Điều 9 Quy định này mà người sử dụng đất có nhu cầu xác định là đất ở thì phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7. Các trường hợp không phải xác định diện tích đất ở nhưng phải xác định lại loại đất (“thổ cư”, “thổ tập chung”, “làm nhà ở”, “đất ở + vườn”, “T”, “TV”, “TQ”, “TTT”) theo đúng quy định của pháp luật về đất đai trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai hoặc theo đề nghị của người sử dụng đất, như sau:

Diện tích thửa đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhỏ hơn hoặc bằng diện tích đất ở quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc do nhận chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2004.

Thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà diện tích đất ở ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó đã được điều chỉnh hoặc được cấp đổi theo đúng hạn mức đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc do Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất không phải đất ở sang đất ở đã thu tiền sử dụng đất.

8. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại Điều này đã được xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận hoặc trường hợp người nhận chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận mới từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 trở về sau nhưng trên Giấy chứng nhận chưa xác định cụ thể diện tích đất ở thì thực hiện xác định diện tích đất ở theo quy định tại Điều này.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 14. Quy định chuyển tiếp**

Hồ sơ giao đất, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, đăng ký biến động đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, xây dựng công trình trên đất nông nghiệp để sử dụng đất kết hợp đa mục đích đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được cơ quan có thẩm quyền giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, cho phép xây dựng công trình trên đất nông nghiệp để sử dụng đất kết hợp đa mục đích thì tiếp tục giải quyết thủ tục theo quy định tại Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với các loại đất, hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân, diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, điều kiện, kích thước và diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định một số nội dung cụ thể thực hiện Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai để áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định diện tích đất được sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

**Điều 15. Trách nhiệm thực hiện**

Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo quy định của pháp luật./.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56/2026/QĐ-CTUBND

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 6 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 7349/TTr-STC ngày 01 tháng 6 năm 2026;*

*Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về phân cấp thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng đối với Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên; các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công sau khi hoàn thành hoặc dừng thực hiện theo văn bản cho phép dừng hoặc cho phép chấm dứt thực hiện của người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

#### **Điều 3. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt quyết toán**

1. Phân cấp cho Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành bảo đảm đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, nội dung, thời hạn theo quy định của pháp luật về quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc lập, gửi hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành; kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

4. Sở Tài chính định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân cấp.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VII; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Vương Quốc Tuấn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định chế độ nâng bậc lương trước thời hạn  
do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ,  
công chức, viên chức, người lao động thuộc tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 656/TTr-SNV ngày 28 tháng 5 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định chế độ nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2026.

2. Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định chế độ nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người làm việc trong các hội được giao biên chế tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Vương Quốc Tuấn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

### **QUY ĐỊNH**

**Chế độ nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc  
trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức,  
người lao động thuộc tỉnh Thái Nguyên**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND)

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về nguyên tắc, tiêu chuẩn, điều kiện áp dụng; thời gian, cấp độ thành tích; cách tính chỉ tiêu, thứ tự ưu tiên; quy trình thực hiện và trách nhiệm thi hành để áp dụng nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc tỉnh Thái Nguyên.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

##### **1. Đối với tổ chức**

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên (gọi chung là Sở);

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân các xã, phường (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

##### **2. Đối với cá nhân**

a) Cán bộ trong các cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã thuộc diện xếp lương theo ngạch, bậc công chức hành chính quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

b) Công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp xã (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động) được xếp lương theo bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

#### **Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chuẩn và điều kiện áp dụng**

##### **1. Nguyên tắc xét nâng bậc lương trước thời hạn**

a) Việc xem xét, quyết định nâng bậc lương trước thời hạn phải đảm bảo tính công khai, dân chủ, công bằng, đồng thời động viên, khích lệ phong trào thi đua nhằm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị;

b) Không xét nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ hai lần liên tiếp đối với một cá nhân.

## 2. Tiêu chuẩn, điều kiện áp dụng

Thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 2 Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động), cụ thể như sau:

a) Tiêu chuẩn: Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đạt đủ 02 tiêu chuẩn sau đây trong suốt thời gian giữ bậc lương hiện hưởng thì được xét nâng bậc lương trước thời hạn:

- Đối với cán bộ, công chức, người lao động ở cơ quan hành chính:

+ Tiêu chuẩn 1: Được cấp có thẩm quyền đánh giá và xếp loại chất lượng ở mức từ hoàn thành nhiệm vụ trở lên;

+ Tiêu chuẩn 2: Không vi phạm kỷ luật và bị áp dụng một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, giáng chức, cách chức.

- Đối với viên chức, người lao động ở đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Tiêu chuẩn 1: Được cấp có thẩm quyền đánh giá từ mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên;

+ Tiêu chuẩn 2: Không vi phạm kỷ luật và bị áp dụng một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức.

b) Điều kiện áp dụng: Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đạt đủ 02 tiêu chuẩn nêu trên và lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận bằng văn bản, nếu chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh, tính đến ngày 31 tháng 12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn còn thiếu từ 12 tháng trở xuống để được nâng bậc lương thường xuyên thì được xét nâng một bậc lương trước thời hạn tối đa là 12 tháng so với thời gian quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

**Điều 4. Thời gian và cấp độ thành tích**

1. Thành tích để xét nâng bậc lương trước thời hạn được xác định theo thời điểm ban hành quyết định công nhận thành tích đạt được trong khoảng thời gian 06 năm gần nhất đối với các ngạch và chức danh có yêu cầu trình độ đào tạo từ cao đẳng trở lên và 04 năm gần nhất đối với các ngạch và các chức danh có yêu cầu trình độ đào tạo từ trung cấp trở xuống tính đến ngày 31 tháng 12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn.

Riêng đối với các trường hợp đã được nâng bậc lương trước thời hạn thì tất cả các thành tích đạt được trước ngày có quyết định nâng bậc lương trước thời hạn trong khoảng thời gian (06 năm và 04 năm) quy định tại Điều này không được tính để xét nâng bậc lương trước thời hạn cho lần sau.

**2. Cấp độ về thành tích trong việc thực hiện nâng bậc lương trước thời hạn**

a) Được nâng bậc lương trước thời hạn 12 tháng đối với cá nhân đạt một trong các thành tích sau:

- Các loại Huân chương theo quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng;
- Các danh hiệu vinh dự Nhà nước gồm: Anh hùng lao động; Nhà giáo Nhân dân; Thầy thuốc Nhân dân; Nghệ sỹ Nhân dân; Nhà giáo Ưu tú; Thầy thuốc Ưu tú; Nghệ sỹ Ưu tú;
- Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước;
- Chiến sỹ thi đua toàn quốc;
- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ;
- Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh;
- Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, bộ, ngành, đoàn thể Trung ương;
- Chiến sỹ thi đua cơ sở (02 năm);
- Chiến sỹ thi đua cơ sở (01 năm) và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (01 năm);
- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (02 năm).

b) Được nâng bậc lương trước thời hạn 09 tháng đối với cá nhân có 02 năm đạt một trong các thành tích sau:

- Chiến sỹ thi đua cơ sở (01 năm) và Giấy khen của Thủ trưởng sở, ngành, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (01 năm);

- Giấy khen của Thủ trưởng sở, ngành, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (02 năm);

- Chiến sĩ thi đua cơ sở (01 năm) và Lao động tiên tiến (01 năm);

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (01 năm) và Giấy khen của Thủ trưởng sở, ngành, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (01 năm);

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (01 năm) và Lao động tiên tiến (01 năm).

c) Được nâng bậc lương trước thời hạn 06 tháng đối với cá nhân có 02 năm đạt một trong các thành tích sau:

- Giấy khen của Thủ trưởng sở, ngành, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (01 năm) và Lao động tiên tiến (01 năm);

- Lao động tiên tiến (02 năm).

## **Điều 5. Cách tính chỉ tiêu và thứ tự ưu tiên**

### **1. Cách tính chỉ tiêu**

a) Xác định chỉ tiêu chung: Căn cứ vào số cán bộ, công chức, viên chức có mặt thuộc chỉ tiêu biên chế do cấp có thẩm quyền giao cho cơ quan, đơn vị hằng năm để làm cơ sở tính chỉ tiêu nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ. Chỉ tiêu được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ trong một năm không vượt quá 10% tổng số cán bộ, công chức, viên chức có tên trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị. Danh sách trả lương của mỗi cơ quan, đơn vị được xác định theo quyết định của cấp có thẩm quyền giao biên chế (đối với cán bộ, công chức) hoặc giao số lượng người làm việc (đối với viên chức) tính đến ngày 31 tháng 12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn. Đến hết Quý I của năm sau liền kề với năm xét nâng bậc lương trước thời hạn, nếu cơ quan, đơn vị không thực hiện hết số chỉ tiêu được nâng bậc lương trước thời hạn của năm đó thì không được tính vào chỉ tiêu nâng bậc lương trước thời hạn của các năm sau.

b) Xác định chỉ tiêu khi có số dư:

- Cứ mỗi 10 người trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị thì được tính 01 chỉ tiêu và số dư tính như sau:

- Nếu có số dư từ 08 - 09 người thì được tính 01 chỉ tiêu;

- Nếu có số dư từ 04 - 07 người thì trong 02 năm được tính 01 chỉ tiêu;

- Nếu có số dư từ 03 trở xuống thì không tính, có thể ghép những cơ quan, đơn vị có số người từ 03 trở xuống với nhau, nhưng phải bảo đảm tổng số người được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc ở các cơ quan, đơn vị trực thuộc, không vượt quá 10% tổng số người trong danh sách trả lương tính đến ngày 31 tháng 12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Xác định chỉ tiêu đối với trường hợp đặc thù: Các cơ quan, đơn vị đơn lẻ có số biên chế trả lương từ 03 biên chế trở xuống cần trao đổi trước với Sở Nội vụ về số lượng chỉ tiêu trước khi đề nghị.

## 2. Thứ tự ưu tiên

a) Trường hợp số người đủ tiêu chuẩn nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc nhiều hơn số chỉ tiêu theo cách tính tại khoản 1 Điều 5 Quy định này thì xét theo cấp độ thành tích đã sắp xếp tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này;

b) Trường hợp ở chỉ tiêu cuối cùng có từ 02 người trở lên có thành tích ngang nhau thì thực hiện ưu tiên theo thứ tự sau:

- Người có thành tích khác nhiều hơn (ngoài các thành tích quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này);

- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chưa được nâng bậc lương trước thời hạn lần nào;

- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có thâm niên công tác nhiều hơn (căn cứ số năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc);

- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nữ;

- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có hệ số lương thấp hơn.

- Thực hiện ưu tiên theo quy chế nâng bậc lương trước thời hạn của cơ quan, đơn vị.

## **Điều 6. Quy trình thực hiện**

### 1. Thời gian tổ chức họp xét nâng bậc lương trước thời hạn

Vào cuối tháng 12 hằng năm cho đến ngày 15 tháng 01 của năm sau liền kề, các cơ quan, đơn vị tổ chức họp xét, chọn ra những trường hợp có thành tích cao theo quy định về cấp độ thành tích nêu tại khoản 2 Điều 4 của Quy định này.

### 2. Hồ sơ nâng bậc lương trước thời hạn

a) Công văn kèm danh sách đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn;

b) Biên bản họp xét nâng bậc lương trước thời hạn của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, trong đó ghi rõ số biên chế được giao, số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có tên trong danh sách trả lương thời điểm tháng 12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn và chỉ tiêu được nâng bậc lương trước thời hạn của cơ quan, đơn vị;

c) Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận thành tích xuất sắc các trường hợp được đề nghị nâng lương trước thời hạn (bản sao của cơ quan, đơn vị);

d) Quyết định xếp lương gần nhất (bản sao của cơ quan, đơn vị);

đ) Quyết định giao chỉ tiêu biên chế, số lượng người làm việc của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn (bản sao của cơ quan, đơn vị);

e) Bảng lương tháng 12 của cơ quan, đơn vị có ký tên và đóng dấu.

3. Thời gian thực hiện và ban hành quyết định nâng bậc lương trước thời hạn  
Đối với đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý của Đảng ủy UBND tỉnh, Ban

Thường vụ Tỉnh ủy: Các cơ quan, đơn vị gửi hồ sơ (theo thành phần nêu trên) về Sở Nội vụ chậm nhất trong tháng 01 của năm sau liền kề với năm nâng bậc lương trước thời hạn để thẩm định và trình cấp có thẩm quyền cho chủ trương và quyết định nâng bậc lương trước thời hạn.

Thời gian ban hành quyết định nâng bậc lương trước thời hạn chậm nhất trước quý II của năm sau liền kề với năm xét nâng bậc lương trước thời hạn.

## **Điều 7. Trách nhiệm thi hành**

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy hoặc Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh ra thông báo theo thẩm quyền. Căn cứ thông báo của cấp có thẩm quyền trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nâng bậc lương trước thời hạn;

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, thanh tra, kiểm tra, báo cáo việc thực hiện chế độ nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh.

2. Các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Xây dựng Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn, quy định rõ tiêu chuẩn, cấp độ thành tích, thời gian được nâng bậc lương trước thời hạn tương ứng với từng cấp độ thành tích khác nhau, thứ tự ưu tiên xét nâng bậc lương trước thời hạn để làm căn cứ xét nâng bậc lương trước thời hạn đối với các đối tượng thuộc phạm vi quản lý và phù hợp với nội dung của quy định ban hành kèm theo Quyết định này và các văn bản cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Tổ chức triển khai cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị Quy định này, đảm bảo tính dân chủ, công khai, minh bạch khi xét nâng bậc lương trước thời hạn;

c) Tổ chức họp xét và dự kiến danh sách cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được xét nâng bậc lương trước thời hạn, niêm yết công khai danh sách ở cơ quan, đơn vị trước khi ban hành quyết định hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định;

d) Ban hành quyết định nâng bậc lương trước thời hạn đối với các trường hợp theo phân cấp.

### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Quy định này được phổ biến đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh và làm căn cứ trong cuộc họp xét nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có văn bản phản ánh, kiến nghị đến Sở Nội vụ để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét bổ sung, sửa đổi Quy định này cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về thi hành pháp luật  
xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm, hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BTP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 93/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-BTP ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 19/2025/TT-BTP ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2023/TT-BTP ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 69/TTr-STP ngày 29 tháng 5 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 6 năm 2026.

2. Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về ban hành quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (trước sáp nhập) ban hành quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước đối với công tác theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nông Quang Nhất**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ

**Phối hợp trong quản lý nhà nước về thi hành pháp luật  
xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND  
ngày 07 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, hình thức, nội dung và trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi chung là các sở, ban, ngành).
- Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) trên địa bàn tỉnh.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

#### Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
- Bảo đảm công tác quản lý nhà nước trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được thực hiện kịp thời, thống nhất, chặt chẽ, hiệu quả.
- Việc phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, địa phương và tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan đầu mối phối hợp và các cơ quan có liên quan.

#### Điều 4. Nội dung phối hợp

- Xây dựng, hoàn thiện pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
- Phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

3. Kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
4. Thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
5. Xây dựng quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu của tỉnh về xử lý vi phạm hành chính.
6. Thống kê, báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
7. Giải quyết hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 5. Hình thức phối hợp**

1. Trao đổi ý kiến bằng văn bản; cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác xử lý vi phạm hành chính theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.
2. Tổ chức các cuộc họp liên ngành; sơ kết, tổng kết.
3. Tổ chức, tham gia các đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
4. Biên soạn tài liệu; tổ chức tọa đàm, hội nghị, tập huấn.
5. Các hình thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật.

## **Chương II NỘI DUNG, TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP**

### **Điều 6. Phối hợp xây dựng, hoàn thiện pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã
  - a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý theo thẩm quyền chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện việc rà soát, kiến nghị, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định.
  - b) Chủ trì thực hiện theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của ngành, đơn vị, địa phương;
  - c) Sơ kết, tổng kết việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính để hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.
2. Sở Tư pháp:
  - a) Tổng hợp các kiến nghị, phản ánh của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã về những vướng mắc trong quá trình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại ngành, đơn vị, địa phương; đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết hoặc kiến nghị Chính phủ, Bộ Tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét, hướng dẫn, xử lý theo quy định.

b) Hướng dẫn, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện rà soát, xây dựng, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 7. Phối hợp phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về pháp luật xử lý vi phạm hành chính**

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì nghiên cứu, biên soạn tài liệu, tổ chức phổ biến pháp luật, bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực, địa bàn, đối tượng quản lý.

2. Sở Tư pháp chủ trì nghiên cứu, biên soạn tài liệu, tổ chức phổ biến pháp luật, bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ áp dụng pháp luật về văn bản pháp luật quy định chung, nghị định quy định chi tiết về xử lý vi phạm hành chính (nếu thấy cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính tại địa phương); phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng trong việc thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật.

3. Các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến, giáo dục pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên các phương tiện thông tin đại chúng.

### **Điều 8. Phối hợp kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Phối hợp cùng Sở Tư pháp tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, điều chỉnh kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hằng năm theo quy định.

b) Cử cán bộ, công chức thuộc cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập.

c) Kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời phản ánh về Sở Tư pháp khi phát hiện có sự trùng lặp, chồng chéo về đối tượng được kiểm tra hoặc các trường hợp khác cần phải điều chỉnh kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hàng năm của tỉnh theo quy định của pháp luật.

d) Chủ trì thực hiện kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong phạm vi quản lý.

## 2. Sở Tư pháp:

a) Chủ trì, phối hợp cùng các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, tổ chức thực hiện Kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của tỉnh theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh kế hoạch kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hàng năm của tỉnh khi có sự trùng lặp, chồng chéo về đối tượng được kiểm tra hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

c) Tham mưu, giúp Đoàn kiểm tra liên ngành tổ chức triển khai Quyết định kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

d) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các đơn vị được kiểm tra thực hiện việc báo cáo tình hình và kết quả triển khai thực hiện hoạt động quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính của đơn vị phục vụ công tác kiểm tra.

### **Điều 9. Phối hợp thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Thanh tra tỉnh trong thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý khi có kiến nghị, phản ánh của cá nhân, tổ chức, báo chí về việc áp dụng quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức hoặc theo kế hoạch.

2. Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

### **Điều 10. Phối hợp xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính**

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin về xử lý vi phạm hành chính do đơn vị mình thực hiện trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu của tỉnh về xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

2. Cơ quan được giao nhiệm vụ tham mưu quản lý nhà nước đối với cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương thực hiện tham mưu việc quản lý, cập nhật thông tin, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

**Điều 11. Phối hợp thống kê, báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

1. Sở Tư pháp hướng dẫn, tổng hợp báo cáo, thống kê tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh; tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành báo cáo, thống kê công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh, gửi Bộ Tư pháp theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác thống kê, báo cáo về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực, địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý, gửi Sở Tư pháp tổng hợp, báo cáo theo quy định.

**Điều 12. Phối hợp trong việc giải quyết hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Trách nhiệm của người lập biên bản vi phạm hành chính; thủ trưởng cơ quan người lập biên bản vi phạm hành chính:

a) Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính xử lý theo thẩm quyền được quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính, các văn bản hướng dẫn thi hành và pháp luật có liên quan.

b) Trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì lập hồ sơ xử phạt và chuyển hồ sơ xử phạt đến người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn quy định.

c) Thực hiện việc xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo yêu cầu của người có thẩm quyền ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

d) Tổ chức thực hiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính khi được người có thẩm quyền ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính giao trong Quyết định xử phạt vi phạm hành chính (theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức bị xử phạt).

đ) Thực hiện việc lưu trữ hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 57 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Thủ trưởng cơ quan của người lập biên bản vi phạm hành chính, người lập biên bản vi phạm hành chính thực hiện việc xác minh tình tiết vụ việc vi phạm hành chính và thực hiện việc tổ chức giải trình theo quy định.

b) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

3. Trong trường hợp cần thiết, đối với hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản giao cho sở, ngành chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát hồ sơ xử phạt trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định xử phạt.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 13. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện công tác quản lý thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính do ngân sách cấp theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp.

#### **Điều 14. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tư pháp chủ trì tổ chức, hướng dẫn thực hiện Quy chế và theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện Quy chế này.

3. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện quản lý nhà nước công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh.

4. Đề nghị Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và mọi công dân giám sát hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính; khi phát hiện hành vi trái pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính gửi yêu cầu, kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, giải quyết, xử lý theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương và các đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tư pháp) để xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ THANH MAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở  
trên địa bàn xã Thanh Mai**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 27 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ cơ sở;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội tại Tờ trình số 131/TTr-VHXXH ngày 17/5/2026 đề nghị ban hành Quyết định ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Thanh Mai và ý kiến của Thành viên UBND xã;*

*Ủy ban nhân dân xã ban hành Quyết định ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Thanh Mai.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Thanh Mai.

**Điều 2.**

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2026.
- Các Quyết định sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Vận về việc ban hành Quy chế thực hiện Luật Dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Thanh Vận, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn.

b) Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của Ủy ban nhân dân xã Mai Lạp về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở.

c) Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Mai về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Thanh Mai.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các thôn trên địa bàn xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**

**Diệp Văn Năm**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ THANH MAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ

Thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Thanh Mai  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND  
Ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Mai)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về nội dung, cách thức thực hiện dân chủ ở cơ sở, quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Mọi công dân thực hiện dân chủ tại thôn nơi mình cư trú.
- Công dân là cán bộ, công chức, người lao động thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị nơi mình công tác.
- Công dân là người lao động thực hiện dân chủ tại tổ chức có sử dụng lao động nơi mình có giao kết hợp đồng lao động.

#### Điều 2. Quyền của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Được công khai thông tin và yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật.
- Đề xuất sáng kiến, tham gia ý kiến, bàn và quyết định đối với các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở và các quy định khác của pháp luật của liên quan.
- Kiểm tra, giám sát, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.
- Được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp trong thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

#### Điều 3. Nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

- Tuân thủ quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.
- Tham gia ý kiến về các nội dung được đưa ra lấy ý kiến ở cơ sở theo quy định của Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở và các quy định khác của pháp luật của liên quan.

3. Chấp hành quyết định của cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức sử dụng lao động.

4. Kịp thời kiến nghị, phản ánh, tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Tôn trọng và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

#### **Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.**

1. Gây khó khăn, phiền hà hoặc cản trở, đe dọa công dân thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bao che, cản trở, trù dập hoặc thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo; tiết lộ thông tin về người tố cáo, người cung cấp thông tin về hành vi vi phạm có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để thực hiện hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để xuyên tạc, vu khống, gây mâu thuẫn, kích động bạo lực, phân biệt vùng, miền, giới tính, tôn giáo, dân tộc, gây thiệt hại cho cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức.

5. Giả mạo giấy tờ, gian lận hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bàn, quyết định, tham gia ý kiến của công dân.

#### **Điều 5. Xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở**

1. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm quy định của Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở và các quy định khác của pháp luật của liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định của Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Việc xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thực hiện theo quy định của Chính phủ.

## **Chương II** **CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN DÂN CHỦ**

### **Mục I**

#### **NHỮNG NỘI DUNG PHẢI CÔNG KHAI ĐỂ NHÂN DÂN ĐƯỢC BIẾT**

**Điều 6. Những nội dung mà Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm thông tin kịp thời và công khai để nhân dân được biết.**

Trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã phải công khai các nội dung sau đây:

1. Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội; phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế hàng năm của địa phương và kết quả thực hiện.

2. Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân xã; dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách của xã định kỳ theo quý, 06 tháng, hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có).

3. Các dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do xã quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã; quy hoạch chung được lập cho xã, đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được lập cho các khu vực thuộc phạm vi xã.

4. Quy chế thực hiện dân chủ ở xã; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương.

5. Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư; tài trợ theo chương trình, dự án đối với địa bàn xã; các khoản huy động nhân dân đóng góp.

6. Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu huỷ và hình thức xử lý khác đối với tài sản công do xã quản lý; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của chính quyền địa phương.

7. Các chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn xã.

8. Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa, hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn xã; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước dành cho các đối tượng trên địa bàn xã.

9. Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn xã.

10. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách, các thôn; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng các ban Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân xã.

11. Kế hoạch lấy ý kiến nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của nhân dân đối với những nội dung chính quyền địa phương đưa ra lấy ý kiến nhân dân quy định tại Điều 25 Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở.

12. Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do Ủy ban nhân dân xã trực tiếp thu.

13. Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do Ủy ban nhân dân xã trực tiếp thực hiện.

14. Nội dung khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

## **Điều 7. Hình thức và thời điểm công khai thông tin**

1. Các hình thức công khai thông tin bao gồm:

a) Niêm yết thông tin;

b) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của chính quyền xã;

- c) Phát tin trên hệ thống truyền thanh của xã;
- d) Thông qua Trưởng thôn để thông báo đến công dân;
- đ) Gửi văn bản đến công dân;
- e) Thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân;
- g) Thông qua việc tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân xã theo quy định của pháp luật;
- h) Thông báo đến tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể cùng cấp khác để tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên ở cơ sở;
- i) Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại địa phương, tại thôn;
- k) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

2. Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai, Ủy ban nhân dân xã phải tổ chức công khai thông tin.

### **Điều 8. Lựa chọn hình thức công khai thông tin**

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm đăng tải trên trang thông tin điện tử của chính quyền địa phương thông tin quy định tại Điều 6 của quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm niêm yết thông tin quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 6 của Quy chế này tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn. Thời gian niêm yết thông tin ít nhất là 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Thông tin quy định tại khoản 4 và khoản 13 Điều 6 của quy chế này phải được niêm yết thường xuyên tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã và được cập nhật khi có sự thay đổi. Danh sách các nội dung đã được thực hiện công khai kèm theo hình thức, thời gian thực hiện được lập, cập nhật theo từng quý và niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn.

3. Thông tin quy định tại các khoản 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 6 của Quy chế này được công khai trên hệ thống loa truyền thanh của xã trong thời hạn ít nhất là 03 ngày liên tục.

4. Thông tin quy định tại khoản 3 Điều này được gửi đến Trưởng thôn để thông báo đến Nhân dân. Việc thông báo thông tin đến Nhân dân quy định tại khoản này được thực hiện thông qua một hoặc nhiều hình thức, gồm thông báo tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, cuộc họp, sinh hoạt của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể khác ở thôn; thông báo trực tiếp hoặc gửi văn bản thông báo đến từng hộ gia đình; thông qua tin nhắn đến đại diện hộ gia đình hoặc sử dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và đã được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

5. Cùng với việc thực hiện công khai thông tin bằng các hình thức quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, Ủy ban nhân dân xã có thể quyết định lựa chọn thêm các hình thức công khai thông tin khác quy định tại khoản 1 Điều 7 của quy chế này phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm để Nhân dân tiếp cận thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, thuận lợi.

6. Trường hợp pháp luật có quy định khác về hình thức, cách thức thực hiện công khai đối với nội dung thông tin cụ thể thì áp dụng theo quy định đó.

### **Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin**

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch thực hiện việc công khai thông tin, trong đó nêu rõ nội dung thông tin cần công khai, hình thức công khai, thời điểm, thời hạn công khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức thực hiện kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân xã thông qua; kiểm tra, đôn đốc và báo cáo Ủy ban nhân dân về kết quả thực hiện. Trường hợp thông tin đã công khai có sự thay đổi, điều chỉnh thì nội dung thay đổi, điều chỉnh phải được kịp thời công khai theo quy định tại Mục này.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin đối với những thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai, thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật hoặc thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được.

3. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung công khai thông tin tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

## **Mục II**

### **NHỮNG NỘI DUNG NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH**

#### **Điều 10. Những nội dung nhân dân bàn và quyết định.**

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn xã, ở các thôn do nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

2. Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc trực tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

3. Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

4. Bầu, cho thôi làm trưởng thôn.

5. Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư cộng đồng.

6. Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

#### **Điều 11. Đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định**

1. Đối với các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định nội dung, lựa chọn hình thức và chỉ đạo, hướng dẫn Trưởng thôn tổ chức để Nhân dân bàn và quyết định.

2. Đối với các nội dung chỉ có phạm vi thực hiện trong thôn, Trưởng thôn sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn đề xuất nội dung để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

3. Công dân cư trú tại thôn có sáng kiến đề xuất về nội dung quy định tại Điều 10 của quy chế này và được ít nhất là 10% tổng số hộ gia đình tại thôn đồng thuận thì gửi đề xuất đến trưởng thôn để đưa ra cộng đồng dân cư bàn và quyết định nếu không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội. Trường hợp sáng kiến của công dân chưa có đủ 10% tổng số hộ gia đình ở thôn đồng thuận nhưng xét thấy có thể mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư và được Ban công tác Mặt trận ở thôn tán thành thì trưởng thôn đưa ra để cộng đồng dân cư bàn và quyết định. Việc thu thập ý kiến đồng thuận của các hộ gia đình có thể thực hiện trực tiếp tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, bằng văn bản thể hiện ý kiến đồng ý của đại diện hộ gia đình hoặc hình thức thể hiện ý kiến

khác phù hợp với điều kiện thực tế tại cộng đồng dân cư. Công dân có sáng kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số lượng và danh sách hộ gia đình đồng thuận. Ý kiến đồng thuận với sáng kiến của công dân có giá trị trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thể hiện ý kiến.

### **Điều 12. Hình thức Nhân dân bàn và quyết định**

1. Tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Trưởng thôn tổ chức để Nhân dân ở thôn bàn và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;
- b) Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình;
- c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

2. Việc bàn, quyết định các nội dung quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 10 của quy chế này phải được thực hiện tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 của quy chế này. Hình thức phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 14 của quy chế này. Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp cộng đồng dân cư quyết định các công việc quy định tại khoản 6 Điều 10 của quy chế này mà Trưởng thôn sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn thấy không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

3. Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định thì thực hiện theo quy định đó.

### **Điều 13. Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư**

1. Cuộc họp của cộng đồng dân cư do trưởng thôn triệu tập và chủ trì tổ chức; trường hợp cuộc họp đề bầu, cho thôi làm trưởng thôn thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Trường hợp khuyết trưởng thôn thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ định đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn hoặc triệu tập viên là công dân có uy tín cư trú tại thôn đó để triệu tập và tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư. Thành phần tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư gồm trưởng thôn, Ban công tác Mặt trận ở thôn, đại diện các hộ gia đình trong thôn.

2. Đại diện hộ gia đình là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có khả năng đại diện được cho các thành viên hộ gia đình; trường hợp hộ gia đình không có người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì đại diện hộ gia đình là người được các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử hoặc ủy nhiệm.

3. Trường hợp thôn có từ 200 hộ gia đình trở lên thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư. Trưởng thôn có thể ủy quyền cho thành viên Ban công tác Mặt trận ở thôn hoặc một công dân có uy tín cư trú tại cụm dân cư chủ trì, điều hành cuộc họp của cụm dân cư và báo cáo kết quả với Trưởng thôn để tổng hợp vào kết quả chung của toàn thôn.

4. Trình tự tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư được thực hiện như sau:

a) Người chủ trì cuộc họp tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp; giới thiệu người đề cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký;

b) Người chủ trì cuộc họp trình bày những nội dung đưa ra để xem xét, thảo luận tại cuộc họp;

c) Những người tham gia cuộc họp thảo luận;

d) Người chủ trì cuộc họp tổng hợp chung các ý kiến thảo luận tại cuộc họp; đề xuất các nội dung và phương án biểu quyết đối với các nội dung đã được thảo luận. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do các thành viên tham dự cuộc họp quyết định. Trường hợp bỏ phiếu kín thì cuộc họp bầu ra Ban kiểm phiếu để thực hiện việc tổ chức bỏ phiếu kín;

đ) Người chủ trì cuộc họp công bố kết quả biểu quyết và kết luận cuộc họp.

#### **Điều 14. Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình**

1. Trưởng thôn tổ chức gửi phiếu biểu quyết đến từng hộ gia đình để lấy ý kiến biểu quyết về các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn hoặc trong địa bàn xã đối với các trường hợp sau đây:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn hình thức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình đối với nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã;

b) Cộng đồng dân cư đã tổ chức cuộc họp mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 16 của quy chế này;

c) Các trường hợp khác do Trưởng thôn quyết định sau khi đã thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn.

2. Trưởng thôn phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn xây dựng kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến; thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến có từ 03 đến 05 thành viên và công khai thông tin đến Nhân dân ở thôn về nội dung lấy ý kiến, thời điểm, thời hạn lấy ý kiến, thành phần Tổ phát phiếu lấy ý kiến chậm nhất là 02 ngày trước ngày thực hiện việc phát phiếu lấy ý kiến.

3. Mỗi hộ gia đình được phát 01 phiếu lấy ý kiến. Tổ phát phiếu có nhiệm vụ gửi phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến từng hộ gia đình, tổ chức thu phiếu theo đúng thời hạn đã được xác định và tổng hợp đầy đủ, khách quan kết quả phiếu lấy ý kiến.

### **Điều 15. Quyết định của cộng đồng dân cư**

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức nghị quyết, biên bản cuộc họp, bản ghi nhớ, bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể về hình thức văn bản thì Trưởng thôn lựa chọn hình thức văn bản của cộng đồng dân cư phù hợp với nội dung quyết định và phong tục, tập quán, điều kiện thực tế của cộng đồng dân cư sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn.

2. Quyết định của cộng đồng dân cư gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Thời gian cộng đồng dân cư bàn và quyết định;
- b) Tổng số hộ gia đình thuộc cộng đồng dân cư; số người đại diện hộ gia đình có mặt; số hộ gia đình không có người đại diện tham dự;
- c) Nội dung cộng đồng dân cư bàn;
- d) Hình thức cộng đồng dân cư quyết định;
- đ) Kết quả biểu quyết tại cuộc họp hoặc tổng hợp phiếu lấy ý kiến, kết quả biểu quyết trực tuyến của hộ gia đình;
- e) Nội dung quyết định của cộng đồng dân cư;
- g) Chữ ký của Trưởng thôn, Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn và 02 đại diện của các hộ gia đình.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cộng đồng dân cư tổ chức họp biểu quyết hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu, biểu quyết trực tuyến, quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua phải được gửi đến Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

### **Điều 16. Hiệu lực của quyết định của cộng đồng dân cư**

1. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của quy chế này được thông qua khi có từ hai phần ba tổng số đại diện hộ gia đình trở lên trong thôn tán thành. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của quy chế này có phạm vi thực hiện trên địa bàn xã được thông qua khi có từ hai phần ba tổng số thôn trở lên tán thành. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 10 của quy chế này được thông qua khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn tán thành.

2. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 6 Điều 10 của quy chế này có phạm vi thực hiện trong thôn có hiệu lực kể từ ngày được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua.

Đối với quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trên địa bàn xã, thời điểm có hiệu lực do Ủy ban nhân dân xã quyết định trên cơ sở tổng hợp kết quả biểu quyết của cộng đồng dân cư.

Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 10 của quy chế này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định công nhận. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 5 Điều 10 của quy chế này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã ban hành quyết định công nhận. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phải ban hành quyết định công nhận; trường hợp không công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### **Điều 17. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư**

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội;
- b) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thông qua văn bản của cộng đồng dân cư theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- c) Cộng đồng dân cư thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ.

2. Ủy ban nhân dân xã quyết định bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Ủy ban nhân dân xã quyết định bãi bỏ hoặc đề nghị cộng đồng dân cư sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Quyết định bãi bỏ hoặc văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của cộng đồng dân cư phải được Ủy ban nhân dân xã gửi đến Trưởng thôn để thông báo đến Nhân dân và được gửi đồng thời đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

3. Cộng đồng dân cư tự mình quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của mình khi xét thấy cần thiết hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của mình theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 13, 14, 15 và 16 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022.

**Điều 18. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư**

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã; Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư thuộc phạm vi xã; kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trên địa bàn thôn. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

2. Trưởng thôn có trách nhiệm công khai kết quả biểu quyết hoặc kết quả tổng hợp phiếu lấy ý kiến của Nhân dân tại thôn; tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong thôn; báo cáo kết quả thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư đến Nhân dân ở thôn và đến Ủy ban nhân dân xã.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định.

4. Việc tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; việc phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; việc biểu quyết trực tuyến tại xã; quy trình bầu, cho thôi làm trưởng thôn; việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

**Điều 19. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia bàn, quyết định các nội dung, công việc ở cơ sở**

1. Công dân, hộ gia đình tích cực quan tâm đến công việc chung của cộng đồng dân cư; có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham gia họp bàn, thảo luận, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn trong địa bàn xã; thực hiện nghiêm túc các nội dung thuộc trách nhiệm đã được cộng đồng dân cư quyết định.

2. Đại diện hộ gia đình có trách nhiệm tham dự các cuộc họp của cộng đồng dân cư; tập họp, nắm bắt ý kiến chung của các thành viên hộ gia đình để phản ánh, tham gia thảo luận tại cuộc họp hoặc thể hiện trên phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; phổ biến, truyền đạt lại cho các thành viên hộ gia đình về kết quả bàn, thảo luận, quyết định của cộng đồng dân cư. Trường hợp thành viên hộ gia đình có ý kiến khác với ý kiến của đại diện hộ gia đình thì được đăng ký tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư để thể hiện ý kiến, quan điểm của mình tại cuộc họp.

3. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức người hoạt động không chuyên trách ở thôn có trách nhiệm tích cực, gương mẫu tham gia bàn và quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn, trên địa bàn xã; có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc và tuyên truyền, hướng dẫn, vận động gia đình và các thành viên trong cộng đồng thực hiện các quyết định của cộng đồng dân cư.

4. Trường hợp nhận thấy quyết định của cộng đồng dân cư không bảo đảm trình tự, thủ tục hoặc có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội thì công dân có quyền kiến nghị, phản ánh đến Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Ban Thanh tra nhân dân.

### Mục III

#### NHỮNG NỘI DUNG NHÂN DÂN ĐƯỢC THAM GIA Ý KIẾN

**Điều 20. Những nội dung mà nhân dân được tham gia ý kiến trước khi Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.**

1. Dự thảo phát triển kinh tế- xã hội của địa phương; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành, nghề của địa phương.

2. Dự thảo quy hoạch sử dụng đất cấp xã và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất được giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý.

3. Chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án di dân, tái định canh, định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án lớn có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế- xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án.

4. Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính; dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên thôn, ghép cụm dân cư.

5. Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

6. Dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng, dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch chung xây dựng xã.

7. Dự thảo quy chế về thực hiện dân chủ trên địa bàn xã; dự thảo quy chế thực hiện dân chủ trong từng lĩnh vực, nội dung hoạt động cụ thể ở xã (nếu có).

8. Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn xã.

9. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật, quy chế thực hiện dân chủ ở xã, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Ủy ban nhân dân xã thấy cần lấy ý kiến.

**Điều 21. Hình thức nhân dân được tham gia ý kiến trước khi Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.**

1. Các hình thức lấy ý kiến nhân dân bao gồm:

- a) Tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân.
- b) Tổ chức họp thôn.
- c) Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình.
- d) Thông qua hòm thư góp ý, đường dây nóng.
- đ) Lấy ý kiến nhân dân thông qua Ban công tác Mặt trận cơ sở ở thôn và các tổ chức chính trị- xã hội ở thôn.
- e) Thông qua trang thông tin điện tử của chính quyền địa phương.
- g) Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại thôn.
- h) Tổ chức hội nghị đối thoại, lấy ý kiến công dân.

2. Tùy theo nội dung, tính chất, yêu cầu của việc lấy ý kiến nhân dân dân, khả năng, điều kiện đáp ứng thực tế của địa phương và phù hợp với quy chế thực hiện dân chủ, Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn một hoặc một số hình thức quy định tại khoản 1 Điều này để tổ chức lấy ý kiến nhân dân. Trường hợp pháp

luật có quy định về việc áp dụng hình thức, cách thức tổ chức cụ thể để lấy ý kiến của nhân dân về nội dung nhất định thì việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân, tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của nhân dân thực hiện theo quy định đó.

**Điều 22. Việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành.**

1. Trước khi ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của công dân là đối tượng thi hành, trừ quyết định hành chính có nội dung thuộc bí mật nhà nước và quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm thông tin và tạo điều kiện để công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính được biết và trình bày ý kiến nếu người đó có yêu cầu. Công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện trình bày ý kiến.

2. Trường hợp quyết định hành chính áp dụng đối với nhiều đối tượng hoặc khi xét thấy cần thiết, thì Ủy ban nhân dân xã có thể tổ chức cuộc họp đối thoại, lấy ý kiến trực tiếp của các công dân là đối tượng thi hành quyết định. Thành phần tham dự cuộc họp bao gồm đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, đại diện Ban Thanh tra nhân dân xã và các công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính.

3. Ý kiến của công dân là đối tượng thi hành, ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải được tổng hợp đầy đủ; nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của đối tượng thi hành được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và được lưu cùng hồ sơ trình ký ban hành quyết định hành chính. Người có thẩm quyền ra quyết định và chịu trách nhiệm về việc ban hành quyết định hành chính của mình.

**Điều 23. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến.**

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về các nội dung quy định tại Điều 20 của quy chế này thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân xã, trong đó xác định rõ nội dung lấy ý kiến, hình thức lấy ý kiến, cách thức, thời hạn triển khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân phải được gửi đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Trường hợp tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên thì Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến theo các nội dung được giao trong kế hoạch lấy ý kiến của cơ quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến.

2. Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã tổ chức thực hiện kế hoạch đã được thông qua. Thời gian lấy ý kiến Nhân dân ít nhất là 20 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể thời hạn lấy ý kiến Nhân dân thì thực hiện theo quy định đó.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, thông tin phản hồi của Nhân dân; nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân về các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương để quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã quyết định và thực hiện việc công khai kết quả tổng hợp ý kiến của Nhân dân, nội dung giải trình, tiếp thu đến Nhân dân.

4. Đối với những nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao cho chính quyền địa phương đưa ra lấy ý kiến Nhân dân thì Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn. Cơ quan có thẩm quyền quyết định có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến đóng góp của Nhân dân về những nội dung đã đưa ra lấy ý kiến; trường hợp quyết định có nội dung khác với ý kiến của đa số Nhân dân thì phải giải trình, nêu rõ lý do của việc không tiếp thu và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân phải được gửi đến Ủy ban nhân dân xã để thực hiện việc công khai thông tin đến Nhân dân.

5. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã trong việc thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân trên địa bàn; trực tiếp hướng dẫn, thực hiện việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với những nội dung thuộc trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã theo quy định của pháp luật. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã thực hiện giám sát việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn; việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành và quá trình, kết quả giải trình, tiếp thu và tổ chức thực hiện các nội dung Nhân dân tham gia ý kiến.

**Điều 24. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung trên địa bàn xã**

1. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức và mọi công dân cư trú trên địa bàn có trách nhiệm tích cực tham gia ý kiến về những nội dung liên quan trực tiếp đến đời sống của cộng đồng dân cư để làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, của đất nước.

2. Cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham dự họp bàn, thảo luận, thể hiện ý kiến đối với các nội dung theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Công dân theo dõi, đánh giá, giám sát việc tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân trên địa bàn đối với những nội dung đã được đưa ra lấy ý kiến và quá trình tổ chức thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với các nội dung này.

**Mục IV****NHỮNG NỘI DUNG NHÂN DÂN ĐƯỢC KIỂM TRA, GIÁM SÁT****Điều 25. Những nội dung Nhân dân được kiểm tra, giám sát**

1. Hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức nghề nghiệp trên địa bàn xã;

2. Kết quả thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân xã;

3. Hoạt động và phẩm chất đạo đức của Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân, hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân, của cán bộ công chức ủy ban nhân dân xã;

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân tại địa phương;

5. Dự toán và quyết toán ngân sách xã;

6. Quá trình tổ chức thực hiện công trình, kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình do nhân dân đóng góp xây dựng và các chương trình, dự án do Nhà nước, các tổ chức và cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp trên địa bàn xã;

7. Các công trình của cấp trên triển khai trên địa bàn xã có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, an ninh, trật tự, văn hóa - xã hội, vệ sinh môi trường và đời sống của nhân dân địa phương;

8. Quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn xã;

9. Thu, chi các loại quỹ và lệ phí theo quy định của Nhà nước, các khoản đóng góp của nhân dân;

10. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng liên quan đến cán bộ, công chức xã;

11. Việc thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi, chăm sóc, giúp đỡ thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội.

12. Giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của Ủy ban nhân dân xã, cán bộ, công chức, viên chức người hoạt động không chuyên trách ở thôn.

### **Điều 26. Hình thức kiểm tra, giám sát**

1. Nhân dân trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua:

a) Hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư.

b) Quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, công chức xã, thôn và người dân ở cộng đồng dân cư;

c) Tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở thôn hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung nhân dân đã bàn và quyết định.

d) Tham dự hội nghị trao đổi, tiếp xúc, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của thôn.

2. Công dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã, Ban Giám sát đầu tư cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

### **Điều 27. Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân**

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã tổ chức ít nhất một lần hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương.

2. Nội dung, cách thức tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 28. Hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư.**

1. Hội nghị của cộng đồng dân cư được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần vào thời gian cuối năm.

2. Trưởng thôn có trách nhiệm triệu tập, chủ trì hội nghị. Thành phần tham dự hội nghị là đại diện của toàn thể các hộ gia đình trong thôn.

3. Tại hội nghị, Trưởng thôn có trách nhiệm báo cáo với Nhân dân về tình hình của cộng đồng dân cư, kết quả thực hiện các nội dung đã được cộng đồng dân cư bàn và quyết định. Đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình, kết quả thực hiện dân chủ ở thôn và trên địa bàn xã. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân được bầu tại thôn báo cáo, cung cấp thông tin về việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, xem xét, xác minh theo kiến nghị của Nhân dân trên địa bàn.

**Điều 29. Xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của Nhân dân**

1. Thông qua việc kiểm tra, giám sát trực tiếp, Nhân dân đánh giá mức độ hài lòng đối với hoạt động của chính quyền địa phương, đối với cán bộ, công chức xã trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân.

2. Khi phát hiện hành vi, nội dung có dấu hiệu vi phạm, công dân có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật hoặc kiến nghị, phản ánh đến chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, trưởng thôn, Ban công tác Mặt trận ở thôn, các tổ chức, đoàn thể mà mình là thành viên, hội viên, đến đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc phản ánh, đề nghị Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật xem xét, thực hiện kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Ban Thanh tra nhân dân xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thay mặt Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định tại Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022.

**Điều 30. Trách nhiệm trong việc bảo đảm để Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát**

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 29 của quy chế này có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân theo thẩm quyền hoặc thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tạo lập và bảo đảm vận hành ổn định, thường xuyên hệ thống đánh giá mức độ hài lòng của Nhân dân, tiếp nhận góp ý, kiến nghị, phản ánh để người dân có thể trực tiếp bày tỏ thái độ, sự đánh giá, nhận xét đối với hoạt động của chính quyền địa phương và của cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân;

b) Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã hoặc báo cáo, chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền đối với những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

c) Phối hợp cùng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, căn cứ vào yêu cầu, đặc điểm và điều kiện thực tế của địa phương, xây dựng và ban hành quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã để quy định cụ thể hơn nội dung, cách thức thực hiện dân chủ trên địa bàn xã làm cơ sở để công dân kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

d) Tạo điều kiện và bảo đảm để Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác của Nhân dân ở địa phương thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

đ) Xử lý người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoặc người có hành vi trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

3. Công dân chịu trách nhiệm về nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của mình; chủ động, tích cực phối hợp với Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong việc xác minh, kiểm tra, giám sát đối với các nội dung mà công dân đã kiến nghị, đề nghị.

## **Mục V**

### **MỐI QUAN HỆ GIỮA CHÍNH QUYỀN VỚI MTTQ VIỆT NAM XÃ, BAN THANH TRA NHÂN DÂN, BAN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỘNG ĐỒNG TRONG THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ**

#### **Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân xã.**

1. Kiểm tra việc thực hiện các quyết định đã được Nhân dân bàn và quyết định; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xã, ở thôn.

2. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

3. Yêu cầu chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát.

4. Xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo kiến nghị của công dân, cộng đồng dân cư.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, cán bộ, công chức xã, Trưởng thôn khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, công dân; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

6. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

7. Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

### **Điều 32. Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã**

1. Ban Thanh tra nhân dân xã do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động.

2. Căn cứ vào chương trình hành động và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Thanh tra nhân dân xây dựng phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình theo từng quý, 06 tháng và hằng năm.

3. Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

### **Điều 33. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã**

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân về những chính sách, pháp luật chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương; các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương;

b) Cung cấp thông tin hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Thanh tra nhân dân;

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị;

d) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã;

đ) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn việc tổ chức hội nghị của cộng đồng dân cư ở thôn để bầu hoặc cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân;

b) Công nhận kết quả bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân; tổ chức cuộc họp của Ban Thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; thông báo kết quả bầu và thành phần Ban Thanh tra nhân dân đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Nhân dân ở địa phương;

c) Hướng dẫn Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung công tác; xem xét báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; tham gia hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân khi xét thấy cần thiết;

d). Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân;

đ). Động viên Nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp, tích cực hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, do ngân sách nhà nước của xã bảo đảm.

**Điều 34. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng**

1. Ban Giám sát đầu tư cộng đồng có các nhiệm vụ sau đây:

a) Theo dõi, giám sát sự phù hợp của chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch, kế hoạch đầu tư trên địa bàn xã mặt bằng chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư, kế hoạch đầu tư; tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, việc thực hiện công khai thông tin trong quá trình đầu tư đối với các chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư từ nguồn vốn khác trên địa bàn xã;

b) Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã thì thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung quy định tại điểm a khoản này và kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức và chủng loại vật tư theo quy định; theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

c) Phát hiện những việc làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc các chương trình, dự án đầu tư.

2. Ban Giám sát đầu tư cộng đồng có các quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về quy hoạch có liên quan đến việc quyết định đầu tư dự án, kế hoạch sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu chủ trương trình, chủ đầu tư trả lời, cung cấp các thông tin phục vụ việc giám sát đầu tư gồm quyết định đầu tư; thông tin về chủ đầu tư, ban quản lý dự án, địa chỉ liên hệ; tiến độ và kế hoạch đầu tư; diện tích chiếm đất và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết và phương án kiến trúc; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; phương án xử lý chất thải và bảo vệ môi trường. Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã, thì ngoài các nội dung trên, chủ trương trình, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thêm thông tin về quy trình, quy phạm kỹ thuật, chủng loại và định mức vật tư; kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

d) Tiếp nhận các thông tin do công dân phản ánh để gửi đến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tiến hành kiểm tra, giám sát theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Ban; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kiến nghị của công dân;

đ) Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dự án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hóa, xã hội, môi trường sinh sống của cộng đồng hoặc chủ đầu tư không thực hiện công khai thông tin về chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật thì phản ánh đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và kiến nghị biện pháp xử lý; trường hợp cần thiết thì kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đầu tư, vận hành dự án.

### **Điều 35. Hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng**

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát đầu tư của cộng đồng bám sát các nhiệm vụ và nội dung kiểm tra, giám sát quy định tại Điều 34 của quy chế này.

3. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Trưởng ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có nội dung liên quan đến chương trình, dự án mà Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát.

### **Điều 36. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng**

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì việc thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định số lượng thành viên; cử đại diện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; dự kiến địa bàn và số thành viên được bầu theo từng địa bàn để chỉ đạo Ban công tác Mặt trận ở thôn phối hợp cùng Trưởng thôn tổ chức việc bầu thành viên là đại diện Nhân dân tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; công nhận kết quả bầu thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; tổ chức cuộc họp của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; cử, đề nghị cử hoặc tổ chức bầu bổ sung thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong trường hợp khuyết, thiếu;

b) Thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch giám sát và thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất là 45 ngày trước ngày thực hiện; thông báo về thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Nhân dân ở địa phương;

c) Hướng dẫn Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; hỗ trợ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong việc thông tin liên lạc, lập và gửi các báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng;

d) Xác nhận văn bản kiến nghị, phản ánh của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trước khi gửi cơ quan có thẩm quyền; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương tích cực tham gia kiểm tra, giám sát tại cộng đồng và ủng hộ, hỗ trợ hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hàng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, do ngân sách nhà nước của xã bảo đảm.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Bố trí địa điểm làm việc để Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tổ chức các cuộc họp và lưu trữ tài liệu phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị;

d) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của pháp luật.

3. Chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp thu ý kiến, kiến nghị kiểm tra, giám sát của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và thông báo kết quả thực hiện đến Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 37. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã**

1. Hội đồng nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ trong phạm vi địa bàn xã.

b) Giám sát các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã trong việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã;

b) Giữ mối liên hệ chặt chẽ với Nhân dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn xã;

c) Xem xét, giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội;

d) Kịp thời báo cáo cơ quan nhà nước cấp trên về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

#### **Điều 38. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã**

1. Tổ chức vận động Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở, hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; tổ chức các phong trào thi đua về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, hỗ trợ, hướng dẫn Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Tiếp nhận, tổng hợp khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở để chuyển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; giám sát quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân.

4. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

### **Điều 39. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội khác**

1. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của hội viên, đoàn viên và Nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp, việc thực hiện dân chủ ở cơ sở của hội viên, đoàn viên.

## **Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 40.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Ban Thanh tra Nhân dân, Ban Giám sát đầu tư cộng đồng; các thôn trên địa bàn xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân xã để xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,  
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>